

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025



Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 60

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 24 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại Tòa A – Lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên	
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên	
Ông Gum Ki Ho	Thành viên	
Ông Kwon Oh Soo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Mai Thu Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2024
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2024
	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2024
Ông Nguyễn Minh Tuệ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn (*)	
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Chủ tịch Điều hành cấp cao Tập đoàn, Tổng Giám đốc Tập đoàn	
Ông Ngô Trọng Hiếu	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
Ông Đặng Ngọc Bảo	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
Ông Đặng Tùng Sơn	Phó Chủ tịch Tập đoàn	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 10 năm 2024
	Giám đốc Chiến lược	
Ông Đặng Văn Tú	Phó Chủ tịch Tập đoàn	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 10 năm 2024
	Giám đốc Công nghệ	
Ông Nguyễn Minh Tuệ	Phó Chủ tịch Tập đoàn	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2024
	Giám đốc Tài chính	

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và các công ty con.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Chủ tịch Điều hành Tập đoàn và Ông Hồ Thanh Tùng, Phó Chủ tịch Điều hành cấp cao Tập đoàn kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Điều hành:

Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 27 tháng 6 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11887657/677705166 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 27 tháng 6 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1



Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 6 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.791.498.827.125	3.172.994.142.785
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	781.437.920.271	510.579.888.457
111	1. Tiền		686.950.920.271	476.759.888.457
112	2. Các khoản tương đương tiền		94.487.000.000	33.820.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.271.526.984.742	1.112.061.029.695
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.271.526.984.742	1.112.061.029.695
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.325.869.748.381	1.325.931.498.903
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.185.106.267.547	1.230.754.428.253
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	83.840.928.244	62.640.733.999
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	106.368.931.411	78.178.479.881
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(49.446.378.821)	(45.642.143.230)
140	IV. Hàng tồn kho		280.043.610.880	133.218.522.714
141	1. Hàng tồn kho	9	280.043.610.880	133.218.522.714
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		132.620.562.851	91.203.203.016
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	79.654.623.336	60.697.320.316
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		51.693.002.265	29.513.172.509
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.272.937.250	992.710.191

3000
CỔ
ĐƠN
VIỆ
7-71

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.885.556.124.586	3.680.778.687.113
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.969.380.561	34.471.981.257
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	25.969.380.561	34.471.981.257
220	II. Tài sản cố định		2.224.006.500.737	2.371.217.407.648
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.795.364.746.583	1.924.656.894.032
222	Nguyên giá		3.839.857.192.420	3.656.771.335.756
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.044.492.445.837)	(1.732.114.441.724)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	428.641.754.154	446.560.513.616
228	Nguyên giá		703.256.992.083	679.454.890.222
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(274.615.237.929)	(232.894.376.606)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.120.806.486.475	792.225.303.715
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		190.000.000	380.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.120.616.486.475	791.845.303.715
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		94.006.298.260	95.291.473.330
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	92.006.298.260	93.291.473.330
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		420.767.458.553	387.572.521.163
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	420.493.252.663	387.118.684.015
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	86.852.731	168.734.514
269	3. Lợi thế thương mại		187.353.159	285.102.634
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.677.054.951.711	6.853.772.829.898

802
3 TY
M HỮU
YOU
NAM
IỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.999.539.286.547	3.509.624.914.652
310	I. Nợ ngắn hạn		3.056.272.394.922	2.774.430.728.562
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	692.588.597.536	758.643.312.225
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	135.109.832.837	70.638.714.688
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	56.021.921.588	60.602.267.476
314	4. Phải trả người lao động		275.462.596.951	204.275.598.691
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	627.587.519.069	434.193.834.040
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	241.948.362.350	191.694.524.921
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	83.336.683.717	116.928.061.727
320	8. Vay ngắn hạn	20	898.099.854.141	899.409.668.650
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	6.515.814.267	4.401.073.143
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	39.601.212.466	33.643.673.001
330	II. Nợ dài hạn		943.266.891.625	735.194.186.090
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	25.827.536.162	32.383.322.687
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	18.094.076.286	4.655.319.289
338	3. Vay dài hạn	20	873.831.927.858	667.033.109.046
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	25.513.351.319	26.845.945.601
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	-	4.276.489.467



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.677.515.665.164	3.344.147.915.246
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	3.677.515.665.164	3.344.147.915.246
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.113.396.070.000	1.900.269.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.113.396.070.000	1.900.269.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.062.540.400	27.062.540.400
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		371.662.664.388	371.662.664.388
415	4. Cổ phiếu quỹ		(388.000.000)	-
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.329.285.651)	(2.802.521.280)
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		413.313.754.015	342.109.659.777
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		64.673.198.003	11.434.141.375
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		348.640.556.012	330.675.518.402
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		754.797.922.012	705.845.611.961
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.677.054.951.711	6.853.772.829.898

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 6 năm 2025

Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tuệ
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	8.205.229.536.320	7.344.139.447.707
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(2.587.230.000)	(2.366.008.992)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	8.202.642.306.320	7.341.773.438.715
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(6.705.884.944.661)	(5.967.174.723.850)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.496.757.361.659	1.374.598.714.865
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	122.315.749.599	119.140.661.759
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	28	(105.879.291.919) (79.345.063.446)	(102.377.440.273) (83.069.123.005)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13	35.740.824.930	40.928.455.290
25	9. Chi phí bán hàng	29	(536.122.539.742)	(490.804.425.400)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(509.572.722.639)	(485.577.842.954)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		503.239.381.888	455.908.123.287
31	12. Thu nhập khác	30	6.650.433.510	13.614.205.866
32	13. Chi phí khác	30	(8.344.886.293)	(8.333.871.918)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	30	(1.694.452.783)	5.280.333.948
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		501.544.929.105	461.188.457.235
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.2	(75.710.949.757)	(59.840.252.863)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	1.250.712.499	530.244.600


3300
CỔ
TÁCH
RNS
VIỆ
T-T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		427.084.691.847	401.878.448.972
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	24.1	348.640.556.012	336.518.503.183
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24.1	78.444.135.835	65.359.945.789
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.428	1.273
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	1.428	1.273

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 6 năm 2025


Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Tuệ
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn



1802
CÔNG TY
CỔ PHẦN
& YOUTUBER
NAN
HỒ C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

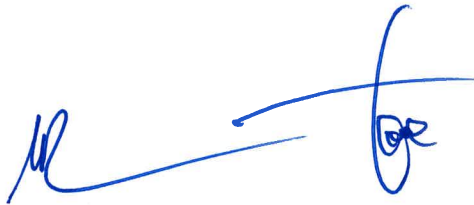
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		501.544.929.105	461.188.457.235
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Chi phí tiền thuê đất phân bổ, khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		379.237.036.350	370.166.715.601
03	Các khoản trích lập dự phòng		5.918.976.715	9.270.112.767
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.266.166.586)	(5.875.628.461)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(117.936.297.066)	(124.470.156.080)
06	Chi phí lãi vay	28	79.345.063.446	83.069.123.005
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		834.843.541.964	793.348.624.067
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(7.830.755.697)	182.293.050.493
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(146.825.088.166)	114.671.907.889
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		532.956.893.838	(347.685.056.037)
12	Tăng chi phí trả trước		(56.437.264.497)	(4.121.644.263)
14	Tiền lãi vay đã trả		(78.088.752.315)	(79.907.298.522)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(70.085.552.844)	(45.380.673.992)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(67.217.969.232)	(45.971.236.737)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		941.315.053.051	567.247.672.898
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(775.715.546.762)	(838.929.990.244)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.961.232.090.633)	(1.264.530.144.009)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.801.766.135.586	1.388.005.054.720
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.734.598.605
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		113.431.084.797	125.778.792.819
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(821.750.417.012)	(583.941.688.109)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

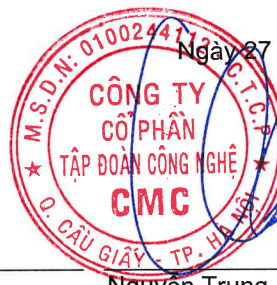
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.553.000.000	21.202.920.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành		(806.000.000)	(181.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay		2.586.019.685.695	2.486.425.351.705
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.380.530.681.392)	(2.228.808.929.540)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(65.182.540.957)	(128.245.706.508)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		144.053.463.346	150.392.635.657
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		263.618.099.385	133.698.620.446
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		510.579.888.457	371.043.702.907
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.239.932.429	5.837.565.104
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	781.437.920.271	510.579.888.457



Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tuệ
Giám đốc Tài chính



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 6 năm 2025



Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 24 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại Tòa A – Lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là: 4.856 (ngày 31 tháng 3 năm 2024: 4.695).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty có 15 công ty con (ngày 31 tháng 3 năm 2024: 14 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (i)	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Sản xuất phần mềm và cung cấp dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Consulting	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Blue France (ii)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (iii) (v)	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (iii)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương (iii)	Singapore	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Korea (i)	Hàn Quốc	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cung cấp linh kiện điện tử	100%	100%
Công ty TNHH CMC Education	Hà Nội	Đào tạo đại học	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC (iii) (iv)	Hà Nội	Đào tạo đại học	78,71%	78,71%
Trường Đại học CMC (iii) (iv)	Hà Nội	Đào tạo đại học	71,63%	91%
Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI (vi)	Hà Nội	Hạ tầng số	100%	100%

- (i) Tỷ lệ lợi ích 54,63% bao gồm phần sở hữu gián tiếp thông qua Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC với tỷ lệ 9,1%.
- (ii) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.
- (iii) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC, Công ty TNHH CMC Global và Công ty TNHH CMC Education.
- (iv) Vào ngày 24 tháng 5 năm 2024, theo Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC về việc Thông qua kết quả đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu và Đăng ký tăng vốn điều lệ Công ty sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phần đã làm tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC và Trường Đại học CMC.
- (v) Vào ngày 24 tháng 5 năm 2024, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Quyết định số 19/QĐ/CMC về việc góp thêm vốn vào Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC với giá trị là 10.000.000.000 VND.
- (vi) Vào ngày 3 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Hạ tầng số AI, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn, với tổng vốn điều lệ là 300.000.0000 VND. Hoạt động chính của Công ty TNHH Hạ tầng số AI là xử lý dữ liệu, cho thuê hạ tầng số và các hoạt động liên quan. Đến ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty đã thực hiện góp đủ vốn vào Công ty TNHH Hạ tầng số AI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Vốn chủ sở hữu được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch tại ngày góp vốn;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 15 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Quyền phát triển dự án	38 năm

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

31
ÔN
NH
BT
IẾT
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là từ năm (5) năm đến mười (10) năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tập đoàn cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 05/2022/TT-BKH-CN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cộng nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản xuất, gia công phần mềm

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản xuất, gia công phần mềm được ghi nhận dựa trên khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu.

Doanh thu phí thuê bao của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông

Doanh thu phí thuê bao hàng tháng của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tập đoàn và các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

30/03/2025
 C
 ÁCH
 INK
 V
 7:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành thực tế và được xác nhận bởi khách hàng theo từng hợp đồng tại ngày báo cáo.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê văn phòng

Thu nhập từ tiền cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn phần vốn hoặc cổ phần chuyển nhượng và được ghi nhận vào ngày hoàn thành giao dịch chuyển nhượng.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

12-C
 TY
 HỮU H
 CUI
 AM
 50P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	2.756.519.788	7.185.480.291
Tiền gửi ngân hàng	684.194.400.483	469.574.408.166
Các khoản tương đương tiền (*)	94.487.000.000	33.820.000.000
TỔNG CỘNG	<u>781.437.920.271</u>	<u>510.579.888.457</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,0 đến 4,7%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2024: từ 1,9 đến 2,4%/năm).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Các khoản đầu tư ngắn hạn	1.271.526.984.742	1.271.526.984.742	1.112.061.029.695	1.112.061.029.695
	1.271.526.984.742	1.271.526.984.742	1.112.061.029.695	1.112.061.029.695

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm:

- ▶ Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại và tại các công ty tài chính có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 3,06%/năm đến 6,45%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2024: từ 2,03%/năm đến 9,2%/năm); và
- ▶ Các khoản tiền gửi bằng USD có kỳ hạn gốc 6 tháng, hưởng lãi suất 0%.

Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay thấu chi, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.182.982.471.804	1.229.098.437.567
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	2.123.795.743	1.655.990.686
TỔNG CỘNG	1.185.106.267.547	1.230.754.428.253
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(45.232.058.821)	(40.900.424.257)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	83.810.128.244	62.640.733.999
- Công ty Cổ phần Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC	11.711.330.838	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Phòng sạch Anh Khang	9.777.341.395	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	62.321.456.011	62.640.733.999
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	30.800.000	-
TỔNG CỘNG	83.840.928.244	62.640.733.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	45.642.143.230	51.884.465.742
Trích lập dự phòng trong năm	15.247.990.960	4.979.788.771
Hoàn nhập/sử dụng dự phòng trong năm	(11.443.755.369)	(4.557.244.360)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(6.664.866.923)
Số cuối năm	49.446.378.821	45.642.143.230
<i>Trong đó</i>		
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)	(45.232.058.821)	(40.900.424.257)
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)	(4.214.320.000)	(4.741.718.973)

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Lãi dự thu	22.055.308.021	-	16.493.970.995	-
Các khoản tạm ứng	47.072.618.908	-	41.344.035.105	-
Phải thu doanh thu chưa xuất hóa đơn	3.592.670.739	-	6.611.341.720	-
Ký quỹ, ký cược	6.981.555.221	-	1.122.623.058	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	23.166.778.522	(714.320.000)	9.106.509.003	(1.241.718.973)
TỔNG CỘNG	106.368.931.411	(4.214.320.000)	78.178.479.881	(4.741.718.973)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác	104.042.454.800	(4.214.320.000)	78.078.039.881	(4.741.718.973)
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)	2.326.476.611	-	100.440.000	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	25.969.380.561	-	34.471.981.257	-
TỔNG CỘNG	25.969.380.561	-	34.471.981.257	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu cơ cấu viển thông quá hạn từ khách hàng cá nhân	40.039.806.966	13.998.915.823	30.796.296.641	8.787.599.208
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	25.726.996.222	2.321.508.544	26.435.678.980	2.802.233.183
TỔNG CỘNG	65.766.803.188	16.320.424.367	57.231.975.621	11.589.832.391

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.585.140.413	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu và máy móc thiết bị, vật tư chờ lắp đặt vào công trình	53.729.440.427	-	50.411.953.437	-
Công cụ, dụng cụ	715.353.549	-	1.110.098.526	-
Hàng hóa	94.166.903.005	-	17.225.544.879	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	129.846.773.486	-	64.470.925.872	-
TỔNG CỘNG	280.043.610.880	-	133.218.522.714	-

3300
C
RÁCH
RNS
VII
1-7

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	586.928.679.860	2.266.877.770.030	726.273.026.966	69.431.951.989	7.259.906.911	3.656.771.335.756
- Mua trong năm	4.947.205.346	9.620.485.231	176.545.619	9.786.429.761	108.084.126	24.638.750.083
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.604.153.519	164.550.128.158	7.810.444.307	3.675.767.097	2.649.921.653	181.290.414.734
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.372.277.217)	(12.173.586)	(5.222.111.610)	-	(7.606.562.413)
- Giảm khác	-	(15.236.745.740)	-	-	-	(15.236.745.740)
Số cuối năm	594.480.038.725	2.423.439.360.462	734.247.843.306	77.672.037.237	10.017.912.690	3.839.857.192.420
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	5.138.716.983	544.027.235.656	265.993.945.769	65.150.812.113	4.473.821.729	884.784.532.250
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	98.221.775.855	1.153.449.462.753	414.231.261.302	59.196.182.755	7.015.759.059	1.732.114.441.724
- Khấu hao trong năm	26.778.442.124	244.566.954.888	34.308.136.112	9.875.420.513	2.655.902.052	318.184.855.689
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.678.279.075)	(12.173.586)	49.981.977	-	(1.640.470.684)
- Giảm khác	-	(4.166.380.892)	-	-	-	(4.166.380.892)
Số cuối năm	125.000.217.979	1.392.171.757.674	448.527.223.828	69.121.585.245	9.671.661.111	2.044.492.445.837
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	488.706.904.005	1.113.428.307.277	312.041.765.664	10.235.769.234	244.147.852	1.924.656.894.032
Số cuối năm	469.479.820.746	1.031.267.602.788	285.720.619.478	8.550.451.992	346.251.579	1.795.364.746.583

Công ty đã sử dụng phần lớn diện tích nhà cửa, vật kiến trúc là Tòa nhà CMC, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội và Tòa nhà "Không gian sáng tạo" tại lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu Chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh làm văn phòng cho các công ty con, công ty liên kết trong Tập đoàn sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 20).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế, quyền khai thác	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Quyền phát triển dự án (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	237.724.044.279	551.086.545	139.211.311.344	266.342.703.401	35.625.744.653	679.454.890.222
- Mua trong năm	-	-	4.985.152.947	-	-	4.985.152.947
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	6.985.905.020	28.047.884.532	-	-	35.033.789.552
- Thanh lý, nhượng bán	(4.609.734.694)	-	(11.607.105.944)	-	-	(16.216.840.638)
- Phân loại lại	(12.195.476.823)	-	12.195.476.823	-	-	-
Số cuối năm	220.918.832.762	7.536.991.565	172.832.719.702	266.342.703.401	35.625.744.653	703.256.992.083
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	49.282.744.478	-	45.247.137.515	-	7.642.146.178	102.172.028.171
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	136.097.100.758	551.086.545	61.244.671.347	16.860.525.636	18.140.992.320	232.894.376.606
- Hao mòn trong năm	28.937.483.075	698.684.850	12.142.624.349	9.009.018.511	6.061.227.572	56.849.038.357
- Thanh lý, nhượng bán	(1.722.457.877)	-	(13.405.719.157)	-	-	(15.128.177.034)
- Phân loại lại	(6.417.032.387)	-	6.417.032.387	-	-	-
Số cuối năm	156.895.093.569	1.249.771.395	66.398.608.926	25.869.544.147	24.202.219.892	274.615.237.929
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	101.626.943.521	-	77.966.639.997	249.482.177.765	17.484.752.333	446.560.513.616
Số cuối năm	64.023.739.193	6.287.220.170	106.434.110.776	240.473.159.254	11.423.524.761	428.641.754.154

(*) Đây là giá trị quyền phát triển dự án của Trường Đại học CMC được xác định tại ngày mua các công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC và Trường Đại học Công nghệ A Châu (tên hiện tại là Trường Đại học CMC) vào ngày 21 tháng 2 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội - CMC Creative Space Hanoi" (*)	629.748.385.199	597.752.716.678
Dự án "Không gian sáng tạo CMC" (**)	291.354.257.944	159.341.909.836
Giá trị vật tư xây lắp mạng cáp	3.935.140.925	1.070.193.272
Mua sắm tài sản cố định	13.616.435.545	21.857.373.473
Cải tạo văn phòng và xây dựng trung tâm dữ liệu (***)	129.935.362.202	-
Các dự án khác	52.026.904.660	11.823.110.456
TỔNG CỘNG	<u>1.120.616.486.475</u>	<u>791.845.303.715</u>

(*) Đây là dự án xây dựng Khu phức hợp văn phòng, trung tâm thương mại của Công ty tại Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội. Công ty sử dụng Quyền phát sinh và toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

(**) Đây là một phần dự án xây dựng tòa nhà văn phòng của Công ty tại khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

(***) Đây là các chi phí cải tạo văn phòng và trung tâm dữ liệu mới vận hành tại dự án DC Tân Thuận của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay thuần với giá trị là 40 tỷ VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024: 31 tỷ VND) cho Dự án "Không gian sáng tạo CMC" và Dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội – CMC Creative Space Hanoi".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Netnam, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại Tầng 2, tòa nhà HITC, số 239 đường Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 10A Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tập đoàn nắm giữ 41,14% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này trong năm hiện tại như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Công ty Cổ phần Netnam</i>
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm, cuối năm	7.258.356.000
Phần lợi nhuận lũy kế sau khi mua trong công ty liên kết:	
Số đầu năm	86.033.117.330
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	38.605.422.286
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.864.597.356)
Cổ tức được chia trong năm	(37.026.000.000)
Số cuối năm	84.747.942.260
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	93.291.473.330
Số cuối năm	92.006.298.260

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.504.727.541	12.659.916.321
Chi phí thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng	16.217.575.447	17.142.830.665
Chi phí cài đặt phần mềm	21.287.942.015	16.285.916.708
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.644.378.333	14.608.656.622
TỔNG CỘNG	79.654.623.336	60.697.320.316
Dài hạn		
Chi phí thuê kênh, thuê server	197.487.526.188	139.436.617.955
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	84.806.335.168	102.936.843.423
Tiền thuê đất trả trước	71.579.736.654	75.685.129.483
Chi phí cải tạo văn phòng	26.941.478.514	38.392.278.125
Chi phí trả trước dài hạn khác	39.678.176.139	30.667.815.029
TỔNG CỘNG	420.493.252.663	387.118.684.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	<i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	691.892.358.336	758.620.858.225
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	696.239.200	22.454.000
TỔNG CỘNG	<u>692.588.597.536</u>	<u>758.643.312.225</u>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	135.102.212.541	70.631.094.392
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	21.029.775.250	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán BIS	15.576.399.141	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	98.496.038.150	70.631.094.392
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 33)	7.620.296	7.620.296
TỔNG CỘNG	<u>135.109.832.837</u>	<u>70.638.714.688</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.446.809.924	75.710.949.757	(70.085.552.844)	28.072.206.837
Thuế nhà thầu	8.624.008.968	75.366.400.053	(79.062.387.795)	4.928.021.226
Thuế giá trị gia tăng	12.299.147.733	168.913.604.446	(170.693.219.015)	10.519.533.164
Thuế thu nhập cá nhân	15.171.813.121	122.640.934.484	(128.179.645.206)	9.633.102.399
Thuế khác	2.060.487.730	31.325.422.280	(30.516.852.048)	2.869.057.962
TỔNG CỘNG	<u>60.602.267.476</u>	<u>473.957.311.020</u>	<u>(478.537.656.908)</u>	<u>56.021.921.588</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài	387.531.256.863	256.569.528.949
Chi phí các dự án tích hợp	108.247.442.028	52.674.354.465
Chi phí lương thưởng	41.451.997.982	37.117.205.381
Trích trước giá trị tài sản đã hoàn thành	3.293.015.036	43.455.282.123
Trích trước giá vốn dịch vụ viễn thông	55.967.685.908	21.141.788.358
Các chi phí phải trả khác	31.096.121.252	23.235.674.764
TỔNG CỘNG	<u>627.587.519.069</u>	<u>434.193.834.040</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.669.278.842	37.813.661.471
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.395.949.686	27.189.743.081
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	16.717.785.465	13.657.868.841
Kinh phí công đoàn	3.279.531.412	3.715.065.965
Lãi vay phải trả	12.404.828.321	9.050.204.945
Các khoản phải trả khác	31.869.309.991	25.501.517.424
TỔNG CỘNG	<u>83.336.683.717</u>	<u>116.928.061.727</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.094.076.286	4.655.319.289
TỔNG CỘNG	<u>18.094.076.286</u>	<u>4.655.319.289</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả khác cho bên thứ ba</i>	17.736.421.326	4.655.319.289
<i>Phải trả khác cho bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 33)</i>	357.654.960	-

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	161.175.989.859	148.574.150.905
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	3.422.196.028	3.731.737.784
Doanh thu nhận trước về cung cấp thẻ viễn thông trả trước	40.595.729.000	-
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khác	36.754.447.463	39.388.636.232
TỔNG CỘNG	<u>241.948.362.350</u>	<u>191.694.524.921</u>
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	25.827.536.162	32.383.322.687
TỔNG CỘNG	<u>25.827.536.162</u>	<u>32.383.322.687</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ			Tăng			Giảm		
	Giá trị						Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn									
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)	611.563.313.762	611.563.313.762	1.889.188.822.268	(1.845.630.759.631)	655.121.376.399	655.121.376.399			
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 20.2)	161.093.723.422	161.093.723.422	20.001.524.953	(64.803.480.517)	116.291.767.858	116.291.767.858			
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	126.752.631.466	126.752.631.466	126.671.992.564	(126.737.914.146)	126.686.709.884	126.686.709.884			
TỔNG CỘNG	899.409.668.650	899.409.668.650	2.035.862.339.785	(2.037.172.154.294)	898.099.854.141	898.099.854.141			
Vay dài hạn									
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 20.3)	667.033.109.046	667.033.109.046	594.782.929.186	(470.030.519.662)	791.785.518.570	791.785.518.570			
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 20.2)	-	-	82.046.409.288	-	82.046.409.288	82.046.409.288			
TỔNG CỘNG	667.033.109.046	667.033.109.046	676.829.338.474	(470.030.519.662)	873.831.927.858	873.831.927.858			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	203.423.803.413	Gốc vay có kỳ hạn 2 tới 4 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 7 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	3,7% - 5,36%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam.
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	109.741.712.500	Gốc vay có kỳ hạn 3 tới 5 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,3% - 5,5%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	96.392.322.886	Gốc vay có kỳ hạn 5 tới 6 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 8 tháng 8 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	3,8% - 5,6%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	84.114.248.295	Gốc vay có kỳ hạn 3 tới 4 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 25 tháng 8 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5% - 4,85%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	48.593.885.297	Gốc vay có kỳ hạn 6 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,52% - 5,0%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hoàn Kiếm.
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank	30.313.991.249	Khoản vay cuối cùng được tất toán vào ngày 23 tháng 7 năm 2025. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	4,2% - 4,5%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	27.130.876.365	Khoản vay cuối cùng được tất toán vào ngày 27 tháng 2 năm 2026. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	5,0%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.024.212.968	Gốc vay đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2025. Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	4,10%	Bảo lãnh và cam kết trả nợ với giá trị cam kết trả nợ thay tối thiểu 65 tỷ đồng của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Khoản vay	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP An Bình	10.865.476.917	Khoản vay cuối cùng được tất toán vào ngày 19 tháng 5 năm 2025. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	5,3%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8.019.231.440	Gốc vay đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2025. Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	4,8%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	7.089.449.033	Khoản vay cuối cùng được tất toán vào ngày 13 tháng 7 năm 2025. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	6,1% – 6,55%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3.997.073.179	Khoản vay cuối cùng được tất toán vào ngày 24 tháng 6 năm 2025. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	6,4%	Tín chấp.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	415.092.857	Gốc vay đáo hạn ngày 10 tháng 5 năm 2025. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	5,0%	Tín chấp.

TỔNG CỘNG 655.121.376.399

20.2 Vay đối tượng khác

Đây là các khoản vay tín chấp từ các cá nhân với thời hạn 1 - 3 năm kể từ ngày giải ngân với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2026. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này là 6,53% - 7,28%/năm, lãi vay trả hàng quý theo hình thức nhập gốc sau khi đã trừ thuế thu nhập cá nhân.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2025		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	349.993.767.480	349.993.767.480 VND	Kỳ hạn 2-5 năm. Gốc vay được trả định kỳ theo quý. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 4 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng.	6,58%	Tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Lô C1A, cụm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội (nay là Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội). Các khoản thu được từ Khu đất theo Hợp đồng thuê đất số 177-2005/TNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 30/11/2005 và các Phụ lục Hợp đồng thuê đất kèm theo tại Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ Quận Cầu Giấy.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	446.112.147.382	446.112.147.382 VND	Kỳ hạn 6 năm. Gốc và lãi được trả hàng quý đến ngày 24 tháng 1 năm 2030.	6,48%	Tài sản là máy móc thiết bị được tài trợ bởi Ngân hàng và vốn tự có thuộc sở hữu của Công ty. Máy móc thiết bị được mua từ khoản vay được sử dụng của Công ty Cổ phần Hạ tầng Hạ tầng Viễn thông CMC. Quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 2, Lô Vb.27b-28-29 đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận Đông, Quận 7, TP Hồ Chí Minh và toàn bộ tòa nhà "Không gian sáng tạo CMC" được tạo lập trên diện tích đất thuộc Quyền sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 (VND)	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	52.835.797.193	52.835.797.193 VND	Kỳ hạn 6 năm. Gốc vay trả hàng quý đến ngày 31 tháng 12 năm 2027. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	7,2%	Tài sản thuộc dự án "Phương án đầu tư Thiết bị Viễn thông 2019 – 2021" và Thiết bị viễn thông thuộc dự án DC Tầng 1
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	21.571.478.026	21.571.478.026 VND	Kỳ hạn 5 năm. Gốc và lãi được trả hàng quý đến ngày 12 tháng 7 năm 2028.	6,9%	Tài sản hình thành trong tương lai của dự án DC Tân Thuận của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	40.935.049.093	40.935.049.093 VND	Kỳ hạn 6 năm. Gốc vay trả hàng quý đến ngày 6 tháng 3 năm 2031.	6,5%	Thiết bị viễn thông thuộc dự án DC Tầng 4.
Ngân hàng Yokohama	7.023.989.280	39.984.000 JPY	Khoản vay theo chương trình hỗ trợ của Chính phủ Nhật Bản thông qua Ngân hàng Yokohama. Khoản vay đáo hạn vào ngày 1 tháng 3 năm 2031. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	1,5%	Tín chấp.

TỔNG CỘNG

918.472.228.454

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 126.686.709.884
- Vay dài hạn 791.785.518.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng chi phí bảo hành	6.515.814.267	4.401.073.143
TỔNG CỘNG	6.515.814.267	4.401.073.143

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	33.643.673.001	19.673.977.913
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 24.1</i>)	43.007.959.848	36.718.849.723
Sử dụng quỹ trong năm	(37.050.420.383)	(22.749.154.635)
Số cuối năm	39.601.212.466	33.643.673.001

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	4.276.489.467	2.713.339.316
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 24.1</i>)	25.891.059.382	24.826.795.644
Sử dụng quỹ trong năm	(30.167.548.849)	(23.263.645.493)
Số cuối năm	-	4.276.489.467

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Năm trước	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	
								Tổng cộng
Số đầu năm	1.505.960.320.000	331.216.950.400	328.912.815.733	(682.489.229)	308.400.731.290	648.934.220.036	3.122.742.548.230	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	336.518.503.183	65.359.945.789	401.878.448.972	
- Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	304.154.410.000	(304.154.410.000)	-	-	-	-	-	
- Hủy cổ phiếu ESOP đã phát hành	(181.000.000)	-	-	-	-	-	(181.000.000)	
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	90.336.230.000	-	-	-	(90.336.230.000)	-	-	
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(90.346.759.200)	-	(90.346.759.200)	
- Chia cổ tức cho cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	(35.606.480.455)	(35.606.480.455)	
- Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	42.749.848.655	-	(42.749.848.655)	-	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(35.870.935.671)	(847.914.052)	(36.718.849.723)	
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-	(24.826.795.644)	-	(24.826.795.644)	
- Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích trong công ty con hiện hữu	-	-	-	-	(16.977.125.761)	28.380.045.761	11.402.920.000	
- Giảm khác	-	-	-	(2.120.032.051)	(1.701.879.765)	(374.205.118)	(4.196.116.934)	
Số cuối năm	1.900.269.960.000	27.062.540.400	371.662.664.388	(2.802.521.280)	342.109.659.777	705.845.611.961	3.344.147.915.246	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	
								Tổng cộng	
Số đầu năm	1.900.269.960.000	27.062.540.400	371.662.664.388	-	(2.802.521.280)	342.109.659.777	705.845.611.961	3.344.147.915.246	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	348.640.556.012	78.444.135.835	427.084.691.847	
- Cổ đông không kiểm soát góp tăng vốn	-	-	-	-	-	-	430.000.000	430.000.000	
- Tàng vốn từ phát hành ESOP (i)	4.123.000.000	-	-	-	-	-	-	4.123.000.000	
- Thu hồi cổ phiếu ESOP đã phát hành (ii)	-	-	-	(806.000.000)	-	-	-	(806.000.000)	
- Hủy cổ phiếu ESOP đã phát hành (iii)	(418.000.000)	-	-	418.000.000	-	-	-	-	
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (iv)	209.421.110.000	-	-	-	(209.421.110.000)	-	-	-	
- Chia cổ tức bằng tiền (v)	-	-	-	-	-	-	(29.038.158.328)	(29.038.158.328)	
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (vi)	-	-	-	-	-	(42.124.292.392)	(883.667.456)	(43.007.959.848)	
- Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ (vii)	-	-	-	-	-	(25.891.059.382)	-	(25.891.059.382)	
- Tàng khác	-	-	-	-	473.235.629	-	-	473.235.629	
Số cuối năm	2.113.396.070.000	27.062.540.400	371.662.664.388	(388.000.000)	(2.329.285.651)	413.313.754.015	754.797.922.012	3.677.515.665.164	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua hình thức phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 06/2024/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 2 năm 2024.
- (ii) Công ty đã thực hiện thu hồi cổ phiếu ESOP đối với các nhân viên nghỉ việc theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 14/2024/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 35/2024/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 11 năm 2024.
- (iii) Công ty đã thực hiện giảm vốn điều lệ theo Quyết định số 692/QĐ-SGDHCM về việc phê duyệt thay đổi đăng ký niêm yết của Công ty ngày 10 tháng 12 năm 2024.
- (iv) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2024/NQ ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 33/2024/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 10 năm 2024.
- (v) Các công ty con của Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con.
- (vi) Công ty và các công ty con đã thực hiện trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phát triển khoa học công nghệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2024/NQ ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024 và các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con.

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp của các đối tượng khác	211.339.607	211.339.607	-	190.026.996	190.026.996	-
TỔNG CỘNG	211.339.607	211.339.607	-	190.026.996	190.026.996	-

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.900.269.960.000	1.505.960.320.000
Tăng trong năm	213.544.110.000	394.490.640.000
Giảm trong năm	(418.000.000)	(181.000.000)
Số cuối năm	2.113.396.070.000	1.900.269.960.000
Cổ tức đã công bố	274.603.650.957	180.715.240.000
Cổ tức đã trả	274.603.650.957	180.682.989.200
Trong đó:		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	209.421.110.000	90.336.230.000
Cổ tức trả bằng tiền	65.182.540.957	90.346.759.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Số cổ phần</i>	<i>Số cổ phần</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	211.339.607	190.026.996
Cổ phiếu đã phát hành	211.339.607	190.026.996
Cổ phiếu phổ thông	211.339.607	190.026.996
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(38.800)	-
Cổ phiếu phổ thông	(38.800)	-
Cổ phiếu đang lưu hành	211.300.807	190.026.996
Cổ phiếu phổ thông	211.300.807	190.026.996

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	6.968.826	13.378.918
- Đô la Sing (SDG)	649.440	487.870
- Đồng Won Hàn Quốc (KRW)	235.709.890	266.516.858
- Đồng Euro (EUR)	25.296	40.974
- Đồng Yên Nhật (JYP)	195.516.762	126.371.782

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	8.205.229.536.320	7.344.139.447.707
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	4.874.774.223.172	4.688.718.078.620
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	3.330.455.313.148	2.655.421.369.087
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.587.230.000)	(2.366.008.992)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(2.587.230.000)	(2.366.008.992)
Doanh thu thuần	8.202.642.306.320	7.341.773.438.715
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	8.190.542.174.011	7.330.489.948.966
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	12.100.132.309	11.283.489.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.966.421.823	84.431.554.073
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	39.800.395.059	34.116.380.413
Doanh thu tài chính khác	548.932.717	592.727.273
TỔNG CỘNG	122.315.749.599	119.140.661.759

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.655.719.080.312	3.542.414.233.110
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.050.165.864.349	2.424.760.490.740
TỔNG CỘNG	6.705.884.944.661	5.967.174.723.850

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	79.345.063.446	83.069.123.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.534.228.473	19.286.778.097
Chi phí tài chính khác	-	21.539.171
TỔNG CỘNG	105.879.291.919	102.377.440.273

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	536.122.539.742	490.804.425.400
Chi phí nhân công	359.399.153.009	314.137.152.090
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.131.295.513	9.741.748.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.891.822.289	8.552.812.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.302.263.438	124.283.314.925
Chi phí khác	36.398.005.493	34.089.397.577
Chi phí quản lý doanh nghiệp	509.572.722.639	485.577.842.954
Chi phí nhân viên quản lý	312.745.086.839	305.581.132.866
Chi phí vật liệu quản lý	47.127.027.872	38.130.716.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.023.053.109	22.612.090.565
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	14.446.438.111	3.876.964.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.651.825.839	64.237.225.049
Chi phí khác	25.579.290.869	51.139.713.419
TỔNG CỘNG	1.045.695.262.381	976.382.268.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	6.650.433.510	13.614.205.866
Thu từ thanh lý tài sản	1.024.691.536	807.117.414
Thu nhập khác	5.625.741.974	12.807.088.452
Chi phí khác	8.344.886.293	8.333.871.918
Chi phí thanh lý tài sản	795.641.223	1.696.970.697
Xóa sổ các khoản công nợ	726.941.174	451.683.790
Chi phí khác	6.822.303.896	6.185.217.431
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(1.694.452.783)</u>	<u>5.280.333.948</u>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	507.498.926.430	488.096.778.709
Chi phí nhân công	1.638.167.637.698	1.592.478.812.398
Chi phí khấu hao và hao mòn	375.131.643.521	370.166.715.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.869.368.687.005	1.882.952.066.440
Chi phí khác	188.850.705.728	165.129.772.684
TỔNG CỘNG	<u>4.579.017.600.382</u>	<u>4.498.824.145.832</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty và các công ty con là 20% tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty TNHH CMC Consulting: thuế suất thuế TNDN là 10% trên thu nhập chịu thuế có được trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ 2010 đến 2024). Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (từ 2010 đến 2013) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ 2014 đến năm 2022). Theo đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty TNHH CMC Consulting đang được ưu đãi thuế TNDN với thuế suất bằng 10% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm;
- ▶ Công ty TNHH CMC Global: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2017). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty TNHH CMC Global đang được ưu đãi thuế TNDN với thuế suất bằng 10% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm;
- ▶ Trường Đại học CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ giáo dục trong suốt thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	75.710.949.757	59.840.252.863
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.250.712.499)</u>	<u>(530.244.600)</u>
TỔNG CỘNG	<u>74.460.237.258</u>	<u>59.310.008.263</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	501.544.929.105	461.188.457.235
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán	(57.216.541.215)	(160.470.244.670)
<i>Các điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ	7.687.781.751	12.006.296.044
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	72.817.809.366	94.491.040.621
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách	1.753.886.225	334.000.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập được miễn thuế	(63.712.094.715)	(195.045.385.582)
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	(75.763.923.842)	(72.256.195.753)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cân trừ lỗ năm trước	444.328.387.890	300.718.212.565
Lỗ năm trước chuyển sang	(33.155.984.421)	(1.516.948.257)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	411.172.403.469	299.201.264.308
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	345.937.094.101	299.149.201.818
Thu nhập chịu thuế suất 10%	65.235.309.368	52.062.490
Chi phí thuế TNDN hiện hành sau miễn, giảm, điều chỉnh	75.710.949.757	59.840.252.863
Thuế TNDN phải trả đầu năm	22.446.809.924	7.987.231.053
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(70.085.552.844)	(45.380.673.992)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	28.072.206.837	22.446.809.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận từ giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa thực hiện	86.852.731	168.734.514	(81.881.783)	(112.660.911)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản từ giao dịch hợp nhất kinh doanh	(23.837.105.184)	(25.227.695.806)	1.390.590.622	700.901.851
Các chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	(1.676.246.135)	(1.618.249.795)	(57.996.340)	(57.996.340)
	(25.513.351.319)	(26.845.945.601)		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			1.250.712.499	530.244.600

32.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con của Tập đoàn là Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC, Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC, Công ty TNHH CMC Consulting, Công ty TNHH CMC Đà Nẵng và Trường đại học CMC có các khoản lỗ lũy kế tổng giá trị là 160 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/3/2025	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/3/2025
2022	2027	54.707.210.353	(9.792.109.452)	-	44.915.100.901
2023	2028	78.201.042.824	(24.665.686.182)	-	53.535.356.642
2024	2029	61.573.395.972	-	-	61.573.395.972
TỔNG CỘNG		194.481.649.149	(34.457.795.634)	-	160.023.853.515

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với giá trị lỗ lũy kế nói trên do chưa dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết
Các cá nhân thuộc Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành như đã được đề cập ở phần Thông tin chung	Các cá nhân là nhân sự chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Nguyễn Phước Hải	Chuyển nhượng công ty con	-	35.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.639.033.729	1.321.082.575
	Đặt cọc thuê văn phòng	357.654.960	-
	Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	102.698.636	-
Công ty Cổ phần Netnam	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10.461.098.580	9.962.407.174
	Mua hàng hóa dịch vụ	1.551.461.193	535.660.000
	Cổ tức được chia	29.326.180.000	26.741.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tập đoàn bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 3 năm 2024: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>			
Công ty Cổ phần Netnam	Phải thu cung cấp dịch vụ	2.009.548.919	1.655.990.686
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Phải thu cung cấp dịch vụ	114.246.824	-
TỔNG CỘNG		2.123.795.743	1.655.990.686
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>			
Công ty Cổ phần Netnam	Trả trước cho dịch vụ cung cấp	30.800.000	-
TỔNG CỘNG		30.800.000	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty Cổ phần Netnam	Phải thu chi hộ	112.318.784	100.440.000
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Phải thu cung cấp dịch vụ	2.214.157.827	-
TỔNG CỘNG		2.326.476.611	100.440.000
<i>Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</i>			
Công ty Cổ phần Netnam	Mua hàng hóa và dịch vụ	424.869.200	22.454.000
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Mua hàng hóa và dịch vụ	271.370.000	-
TỔNG CỘNG		696.239.200	22.454.000
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)</i>			
Công ty Cổ phần Netnam	Ứng trước tiền mua dịch vụ	7.620.296	7.620.296
TỔNG CỘNG		7.620.296	7.620.296
<i>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18)</i>			
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Mua hàng hóa và dịch vụ	357.654.960	-
TỔNG CỘNG		357.654.960	-

03
RÁC
RN
17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Công ty:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại) (**)
Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	1.152.483.992	777.790.000
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên HĐQT	303.257.245	269.767.500
Ông Kwon Oh Soo	Thành viên HĐQT từ ngày 25 tháng 7 năm 2024	39.600.000	-
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	303.257.245	268.080.000
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên HĐQT	303.257.245	268.080.000
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên HĐQT	303.257.245	268.080.000
Ông Lê Việt Hà	Thành viên HĐQT	303.257.245	268.080.000
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên HĐQT	303.257.245	274.757.259
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên HĐQT đến ngày 25 tháng 7 năm 2024	263.657.245	188.880.000
Ông Lee Jay Seok	Thành viên HĐQT đến ngày 26 tháng 7 năm 2023	-	301.700.000
Ông Gum Ki Ho	Thành viên HĐQT	228.571.496	188.880.000
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Chủ tịch Điều hành cấp cao Tập đoàn Tổng Giám Đốc Tập đoàn	991.380.953	1.057.005.952
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	607.047.619	487.000.000
Bà Mai Thu Hà	Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 6 tháng 9 năm 2024	588.929.546	-
Ông Nguyễn Minh Tuệ	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 25 tháng 7 năm 2024 Phó Chủ tịch Tập đoàn/ Giám đốc tài chính từ ngày 8 tháng 8 năm 2024	1.274.163.552	1.241.110.870
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	1.062.747.656	886.400.000
Ông Nguyễn Thành Nam	Trưởng Ban Kiểm soát đến ngày 6 tháng 9 năm 2024 Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 6 tháng 9 năm 2024	157.409.561	258.420.000
TỔNG CỘNG		<u>7.588.049.104</u>	<u>7.004.031.581</u>

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

(**) Số liệu so sánh đã được trình bày lại, trong đó bao gồm thù lao, lương và thưởng, cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	348.640.556.012	336.518.503.183
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng HĐQT, BKS (*)	(20.888.216.953)	(42.124.292.392)
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ (*)	(26.110.271.191)	(25.891.059.382)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	301.642.067.868	268.503.151.409
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	211.239.094	210.981.371
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	211.239.094	210.981.371
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.428	1.273
- Lãi suy giảm	1.428	1.273

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ phát triển khoa học công nghệ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Công ty mẹ và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 cũng đã được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ phát triển khoa học công nghệ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Công ty. Khoản này chưa được điều chỉnh cho các khoản tạm tính trích quỹ tại các công ty con do chưa có nghị quyết đại hội cổ đông của các công ty con về phân phối lợi nhuận năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2024/NQ ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- ▶ Lĩnh vực công nghệ, giải pháp và dịch vụ phần mềm: bao gồm hoạt động sản xuất, mua bán và cho thuê thiết bị phục vụ ngành điện tử, tin học; dịch vụ tích hợp hệ thống, cung cấp giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin; gia công và xuất khẩu phần mềm cho nước ngoài...
- ▶ Lĩnh vực hạ tầng số: bao gồm các dịch vụ viễn thông; kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị viễn thông; và xây dựng cơ sở hạ tầng trên nền internet trong và ngoài nước, trên mạng di động và trên mạng cố định...
- ▶ Các dịch vụ khác bao gồm cho thuê văn phòng và dịch vụ giáo dục, đào tạo...

Ban Điều hành cũng xác định hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Tập đoàn không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực công nghệ, giải pháp và dịch vụ phần mềm	Lĩnh vực hạ tầng số	Các dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	5.162.459.064.230	2.902.508.079.593	137.675.162.497	-	8.202.642.306.320	
Doanh thu giữa các bộ phận	135.439.320.563	14.162.213.988	178.308.523.128	(327.910.057.679)	-	
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	5.297.898.384.793	2.916.670.293.581	315.983.685.625	(327.910.057.679)	8.202.642.306.320	
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	228.621.560.278	293.944.021.547	41.750.023.174	33.307.918.882	597.623.523.881	
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)					(25.190.054.425)	
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	228.621.560.278	293.944.021.547	77.490.848.104	(98.511.500.824)	501.544.929.105	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.423.124.712)	(51.287.825.045)	-	-	(75.710.949.757)	
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	-	-	(642.905.511)	1.893.618.010	1.250.712.499	
Lợi nhuận thuần sau thuế	204.198.435.566	242.656.196.502	76.847.942.593	(96.617.882.814)	427.084.691.847	

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Tài sản và công nợ phải trả

Tài sản bộ phận	1.731.691.334.133	2.587.825.118.389	1.991.817.863.028	-	6.311.334.315.550
Tài sản không phân bổ (ii)					1.365.720.636.161
Tổng tài sản					7.677.054.951.711
Nợ phải trả bộ phận	1.006.687.973.554	1.097.822.058.166	620.273.354.782	-	2.724.783.386.502
Nợ phải trả không phân bổ (iii)					1.274.755.900.045
Tổng công nợ					3.999.539.286.547

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực công nghệ, giải pháp và dịch vụ phần mềm	Lĩnh vực hạ tầng số	Các dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024					
Doanh thu					
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	4.782.491.110.587	2.475.054.795.709	84.227.532.419	-	7.341.773.438.715
<i>Doanh thu giữa các bộ phận</i>	109.919.962.336	27.093.711.305	168.382.407.256	(305.396.080.897)	-
<i>Tổng doanh thu thuần theo bộ phận</i>	4.892.411.072.923	2.502.148.507.014	252.609.939.675	(305.396.080.897)	7.341.773.438.715
Kết quả					
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	233.438.341.440	253.265.945.968	23.472.840.707	20.806.154.266	530.983.282.381 (69.794.825.146)
<i>Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)</i>					
<i>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</i>	233.438.341.440	253.265.945.968	64.401.295.997	(89.917.126.170)	461.188.457.235 (59.840.252.863)
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	(17.284.921.683)	(42.555.331.180)	-	-	530.244.600
<i>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</i>	216.153.419.757	210.710.614.787	(642.905.511)	1.173.150.111	401.878.448.972 (88.743.976.059)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>			63.758.390.486	(88.743.976.059)	

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Tài sản và công nợ phải trả

<i>Tài sản bộ phận</i>	1.556.461.713.340	2.398.042.637.862	1.691.630.873.037	-	5.646.135.224.239
<i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>					1.207.637.605.659
<i>Tổng tài sản</i>					6.853.772.829.898
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	817.577.379.954	985.192.566.881	490.486.325.039	-	2.293.256.271.874
<i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>					1.216.368.642.778
<i>Tổng nợ phải trả</i>					3.509.624.914.652

(i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm khoản mục doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý của công ty mẹ, lợi nhuận từ công ty liên kết và thu nhập, chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và lợi thế thương mại.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ là quỹ phát triển khoa học và công nghệ, các khoản vay, thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Tại ngày 28 tháng 11 năm 2024, theo Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐQT, HĐQT Công ty đã phê duyệt tổng mức đầu tư dự án “Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội - CMC Creative Space Hanoi” là 2.181 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty đã thực hiện đầu tư cho dự án trên với giá trị là 629 tỷ VND, phần kinh phí còn lại sẽ tiếp tục triển khai dự kiến đến hết năm 2026.

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	48.336.975.857	47.189.565.439
Từ 1 năm – 5 năm	37.788.239.100	56.652.220.358
Trên 5 năm	742.581.818	1.732.690.909
TỔNG CỘNG	<u>86.867.796.775</u>	<u>105.574.476.706</u>

Cam kết thuê tài sản

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

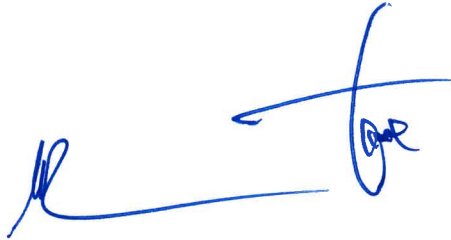
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	18.039.321.695	86.074.006.367
Từ 1 năm – 5 năm	81.560.750.693	91.440.845.156
Trên 5 năm	308.064.044.948	44.855.684.483
TỔNG CỘNG	<u>407.664.117.336</u>	<u>222.370.536.006</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 6 năm 2025



Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tuệ
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

CMC Corporation

Consolidated financial statements

For the year ended 31 March 2025



CMC Corporation

Consolidated financial statements

For the year ended 31 March 2025



CMC Corporation

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

CMC Corporation ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam in pursuant to the Business Registration Certificate No. 0100244112 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi on 7 February 2007 and Business Registration Certificate No. 0100244112 issued by Hanoi Department of Planning and Investment on 26 May 1993 and the subsequent amended Enterprise Registration Certificates, with the latest is the 24th amendment being granted by Hanoi Department of Finance on 11 April 2024.

The current principal activities during the year of the Company and its subsidiaries are:

- ▶ Provision of information technology services and other services relating to computers;
- ▶ Producing software and providing services and solutions relating to software and content;
- ▶ Manufacturing, trading, repairing machineries and electronic equipment, communications and information technology ("IT");
- ▶ Trading of real estate and land use rights and provision of leasing services.
- ▶ Telecommunications activities.

The Company's head office is located at CMC Tower, No. 11 Duy Tan street, Dich Vong Hau ward, Cau Giay district, Hanoi city, Vietnam. The Company has a branch located at Building A - Lot Vb.27b-28-29, Road No. 19, Tan Thuan Export Processing Zone, Tan Thuan Dong ward, District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Mr. Nguyen Trung Chinh	Chairman	
Mr. Nguyen Minh Duc	Member	
Mr. Truong Tuan Lam	Member	
Mr. Nguyen Phuoc Hai	Member	
Mr. Nguyen Danh Lam	Member	
Mr. Le Viet Ha	Member	
Mr. Ha The Vinh	Member	
Mr. Gum Ki Ho	Member	
Mr. Kwon Oh Soo	Member	Appointed on 25 July 2024
Mr. Kim Jung Wuk	Member	Resigned on 25 July 2024

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Ms. Mai Thu Ha	Head of Board of Supervision	Appointed on 6 September 2024
	Member	Appointed on 25 July 2024
Mr. Nguyen Thanh Nam	Member	Appointed on 6 September 2024
	Head of Board of Supervision	Resigned on 6 September 2024
Mr. Nguyen Minh Tue	Member	Resigned on 25 July 2024
Mr. Ta Hoang Linh	Member	

CMC Corporation

GENERAL INFORMATION (continued)

MANAGEMENT

Members of the management during the year and at the date of this report are:

Mr. Nguyen Trung Chinh	Executive President of the Group (*)	
Mr. Ho Thanh Tung	Senior Executive Vice President, Chief Executive Officer	
Mr. Ngo Trong Hieu	Executive Vice President of the Group	
Mr. Le Thanh Son	Executive Vice President of the Group	
Mr. Dang Ngoc Bao	Executive Vice President of the Group	
Mr. Dang Tung Son	Vice President of the Group Chief Strategy Officer	Appointed on 7 October 2024
Mr. Dang Van Tu	Vice President of the Group Chief Technology Officer	Appointed on 7 October 2024
Mr. Nguyen Minh Tue	Vice President of the Group Chief Financial Officer	Appointed on 8 August 2024

(*) The Group represents CMC Corporation and its subsidiaries.

LEGAL REPRESENTATIVES

The legal representatives of the Company during the year and at the date of this report are Mr. Nguyen Trung Chinh, Chairman of the Board of Directors cum Executive President of the Group and Mr. Ho Thanh Tung, Senior Executive Vice President cum Chief Executive Officer.

AUDITOR

The auditor of the Group is Ernst & Young Vietnam Limited.

CMC Corporation

REPORT OF MANAGEMENT

Management of CMC Corporation ("the Company") is pleased to present this report and the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group") for the year ended 31 March 2025.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the consolidated financial statements of each financial year which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year. In preparing these consolidated financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements; and
- ▶ prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Group to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying consolidated financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 March 2025, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

For and on behalf of management:



Nguyen Trung Chinh
Executive President of the Group

27 June 2025

581
ÔN
NH
ST
IẾT
P



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Reference: 11887657/677705166 - HN

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders of CMC Corporation

We have audited the accompanying consolidated financial statements of CMC Corporation ("the Company") and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group") as prepared on 27 June 2025 and set out on pages 6 to 60, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 March 2025, the consolidated income statement and consolidated cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Group's management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Group's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Shape the future
with confidence

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of the Group as at 31 March 2025, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited



Le Duc Truong
Deputy General Director
Audit Practising Registration
Certificate No. 0816-2023-004-1

Dao Van Thich
Auditor
Audit Practising Registration
Certificate No. 3732-2021-004-1

Hanoi, Vietnam

27 June 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
as at 31 March 2025

Currency: VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		3,791,498,827,125	3,172,994,142,785
110	I. Cash and cash equivalents	4	781,437,920,271	510,579,888,457
111	1. Cash		686,950,920,271	476,759,888,457
112	2. Cash equivalents		94,487,000,000	33,820,000,000
120	II. Short-term investments		1,271,526,984,742	1,112,061,029,695
123	1. Held-to-maturity investments	5	1,271,526,984,742	1,112,061,029,695
130	III. Current accounts receivable		1,325,869,748,381	1,325,931,498,903
131	1. Short-term trade receivables	6.1	1,185,106,267,547	1,230,754,428,253
132	2. Short-term advances to suppliers	6.2	83,840,928,244	62,640,733,999
136	3. Other short-term receivables	7	106,368,931,411	78,178,479,881
137	4. Provision for doubtful short-term receivables	6.3	(49,446,378,821)	(45,642,143,230)
140	IV. Inventories		280,043,610,880	133,218,522,714
141	1. Inventories	9	280,043,610,880	133,218,522,714
150	V. Other current assets		132,620,562,851	91,203,203,016
151	1. Short-term prepaid expenses	14	79,654,623,336	60,697,320,316
152	2. Value-added tax deductible		51,693,002,265	29,513,172,509
153	3. Tax and other receivables from the State		1,272,937,250	992,710,191

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
as at 31 March 2025

Currency: VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
200	B. NON-CURRENT ASSETS		3,885,556,124,586	3,680,778,687,113
210	I. Long-term receivables		25,969,380,561	34,471,981,257
216	1. Other long-term receivables	7	25,969,380,561	34,471,981,257
220	II. Fixed assets		2,224,006,500,737	2,371,217,407,648
221	1. Tangible fixed assets	10	1,795,364,746,583	1,924,656,894,032
222	Cost		3,839,857,192,420	3,656,771,335,756
223	Accumulated depreciation		(2,044,492,445,837)	(1,732,114,441,724)
227	2. Intangible fixed assets	11	428,641,754,154	446,560,513,616
228	Cost		703,256,992,083	679,454,890,222
229	Accumulated amortisation		(274,615,237,929)	(232,894,376,606)
240	III. Long-term assets in progress		1,120,806,486,475	792,225,303,715
241	1. Long-term work in process		190,000,000	380,000,000
242	2. Construction in progress	12	1,120,616,486,475	791,845,303,715
250	IV. Long-term investments		94,006,298,260	95,291,473,330
252	1. Investments in associates	13	92,006,298,260	93,291,473,330
255	2. Held-to-maturity investments		2,000,000,000	2,000,000,000
260	V. Other long-term assets		420,767,458,553	387,572,521,163
261	1. Long-term prepaid expenses	14	420,493,252,663	387,118,684,015
262	2. Deferred tax assets	32.3	86,852,731	168,734,514
269	3. Goodwill		187,353,159	285,102,634
270	TOTAL ASSETS		7,677,054,951,711	6,853,772,829,898

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
as at 31 March 2025

Currency: VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
300	C. LIABILITIES		3,999,539,286,547	3,509,624,914,652
310	<i>I. Current liabilities</i>		3,056,272,394,922	2,774,430,728,562
311	1. Short-term trade payables	15.1	692,588,597,536	758,643,312,225
312	2. Short-term advances from customers	15.2	135,109,832,837	70,638,714,688
313	3. Statutory obligations	16	56,021,921,588	60,602,267,476
314	4. Payables to employees		275,462,596,951	204,275,598,691
315	5. Short-term accrued expenses	17	627,587,519,069	434,193,834,040
318	6. Short-term unearned revenue	19	241,948,362,350	191,694,524,921
319	7. Other short-term payables	18	83,336,683,717	116,928,061,727
320	8. Short-term loans	20	898,099,854,141	899,409,668,650
321	9. Short-term provisions	21	6,515,814,267	4,401,073,143
322	10. Bonus and welfare fund	22	39,601,212,466	33,643,673,001
330	<i>II. Non-current liabilities</i>		943,266,891,625	735,194,186,090
336	1. Long-term unearned revenue	19	25,827,536,162	32,383,322,687
337	2. Other long-term liabilities	18	18,094,076,286	4,655,319,289
338	3. Long-term loans	20	873,831,927,858	667,033,109,046
341	4. Deferred tax liabilities	32.3	25,513,351,319	26,845,945,601
343	5. Scientific and technological development fund	23	-	4,276,489,467

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
as at 31 March 2025

Currency: VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
400	D. OWNERS' EQUITY		3,677,515,665,164	3,344,147,915,246
410	I. Capital	24	3,677,515,665,164	3,344,147,915,246
411	1. Issued share capital		2,113,396,070,000	1,900,269,960,000
411a	<i>Ordinary shares with voting rights</i>		2,113,396,070,000	1,900,269,960,000
412	2. Share premium		27,062,540,400	27,062,540,400
414	3. Other owners' capital		371,662,664,388	371,662,664,388
415	4. Treasury shares		(388,000,000)	-
417	5. Foreign exchange differences reserve		(2,329,285,651)	(2,802,521,280)
421	6. Undistributed earnings		413,313,754,015	342,109,659,777
421a	<i>Undistributed earnings by the end of prior period</i>		64,673,198,003	11,434,141,375
421b	<i>Undistributed earnings of current period</i>		348,640,556,012	330,675,518,402
429	7. Non-controlling interests		754,797,922,012	705,845,611,961
440	TOTAL RESOURCES		7,677,054,951,711	6,853,772,829,898

Hanoi, Vietnam
27 June 2025





Nguyen Hong Phuong
Preparer cum Chief Accountant

Nguyen Minh Tue
Chief Financial Officer

Nguyen Trung Chinh
Executive President of the Group

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
for the year ended 31 March 2025

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of services	26.1	8,205,229,536,320	7,344,139,447,707
02	2. Deductions	26.1	(2,587,230,000)	(2,366,008,992)
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	26.1	8,202,642,306,320	7,341,773,438,715
11	4. Cost of goods sold and services rendered	27	(6,705,884,944,661)	(5,967,174,723,850)
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		1,496,757,361,659	1,374,598,714,865
21	6. Finance income	26.2	122,315,749,599	119,140,661,759
22	7. Finance expenses	28	(105,879,291,919)	(102,377,440,273)
23	<i>In which: Interest expenses</i>		(79,345,063,446)	(83,069,123,005)
24	8. Shares of profit of associates	13	35,740,824,930	40,928,455,290
25	9. Selling expenses	29	(536,122,539,742)	(490,804,425,400)
26	10. General and administrative expenses	29	(509,572,722,639)	(485,577,842,954)
30	11. Operating profit		503,239,381,888	455,908,123,287
31	12. Other income	30	6,650,433,510	13,614,205,866
32	13. Other expenses	30	(8,344,886,293)	(8,333,871,918)
40	14. Other (loss)/profit	30	(1,694,452,783)	5,280,333,948
50	15. Accounting profit before tax		501,544,929,105	461,188,457,235
51	16. Current corporate income tax expenses	32.2	(75,710,949,757)	(59,840,252,863)
52	17. Deferred tax income	32.3	1,250,712,499	530,244,600

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (continued)
for the year ended 31 March 2025

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year (restated)
60	18. Net profit after tax		427,084,691,847	401,878,448,972
61	19. Net profit after tax attributable to shareholders of the parent	24.1	348,640,556,012	336,518,503,183
62	20. Net profit after tax attributable to non-controlling interests	24.1	78,444,135,835	65,359,945,789
70	21. Basic earnings per share	34	1,428	1,273
71	22. Diluted earnings per share	34	1,428	1,273

Hanoi, Vietnam
27 June 2025

Nguyen Hong Phuong
Preparer cum Chief Accountant



Nguyen Minh Tue
Chief Financial Officer

Nguyen Trung Chinh
Executive President of the Group

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 March 2025

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Profit before tax		501,544,929,105	461,188,457,235
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation of fixed assets, amortisation of intangible fixed assets and allocation of prepaid land rental (including amortisation goodwill)		379,237,036,350	370,166,715,601
03	Provisions		5,918,976,715	9,270,112,767
04	Foreign exchange gain arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		(13,266,166,586)	(5,875,628,461)
05	Profits from investing activities		(117,936,297,066)	(124,470,156,080)
06	Interest expenses	28	79,345,063,446	83,069,123,005
08	Operating profit before changes in working capital		834,843,541,964	793,348,624,067
09	(Increase)/decrease in receivables		(7,830,755,697)	182,293,050,493
10	(Increase)/decrease in inventories		(146,825,088,166)	114,671,907,889
11	Increase/(decrease) in payables		532,956,893,838	(347,685,056,037)
12	Increase in prepaid expenses		(56,437,264,497)	(4,121,644,263)
14	Interest paid		(78,088,752,315)	(79,907,298,522)
15	Corporate income tax paid	16	(70,085,552,844)	(45,380,673,992)
17	Other cash outflows for operating activities		(67,217,969,232)	(45,971,236,737)
20	Net cash flows from operating activities		941,315,053,051	567,247,672,898
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase, construction of fixed assets		(775,715,546,762)	(838,929,990,244)
23	Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities		(1,961,232,090,633)	(1,264,530,144,009)
24	Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities		1,801,766,135,586	1,388,005,054,720
26	Proceeds from sale of investments in other entities		-	5,734,598,605
27	Interest and dividends received		113,431,084,797	125,778,792,819
30	Net cash flows used in investing activities		(821,750,417,012)	(583,941,688,109)

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 March 2025

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Capital contribution and issuance of shares		4,553,000,000	21,202,920,000
32	Capital redemption		(806,000,000)	(181,000,000)
33	Drawdown of borrowings		2,586,019,685,695	2,486,425,351,705
34	Repayment of borrowings		(2,380,530,681,392)	(2,228,808,929,540)
36	Dividends paid		(65,182,540,957)	(128,245,706,508)
40	Net cash flows from financing activities		144,053,463,346	150,392,635,657
50	Net increase in cash for the year		263,618,099,385	133,698,620,446
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		510,579,888,457	371,043,702,907
61	Impact of exchange rate fluctuation		7,239,932,429	5,837,565,104
70	Cash and cash equivalents at the end of the year	4	781,437,920,271	510,579,888,457

Hanoi, Vietnam
27 June 2025



Nguyen Hong Phuong
Preparer cum Chief Accountant



Nguyen Minh Tue
Chief Financial Officer

Nguyen Trung Chinh
Executive President of the Group

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
as at 31 March 2025 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION

CMC Corporation ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam in pursuant to the Business Registration Certificate No. 0100244112 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi on 7 February 2007 and Business Registration Certificate No. 0100244112 issued by Hanoi Department of Planning and Investment on 26 May 1993 and the subsequent amended Enterprise Registration Certificates, with the latest is the 24th amendment being granted by Hanoi Department of Finance on 11 April 2024.

The current principal activities during the year of the Company are:

- ▶ Provision of information technology services and other services relating to computers;
- ▶ Producing software and providing services and solutions relating to software and content;
- ▶ Manufacturing, trading, repairing machineries and electronic equipment, communications and information technology ("IT");
- ▶ Trading of real estate and land use rights and provision of leasing services;
- ▶ Telecommunications activities.

The normal course of business cycle of the Company is 12 months.

The Company's head office is located at CMC Tower, No. 11 Duy Tan street, Dich Vong Hau ward, Cau Giay district, Hanoi city, Vietnam. The Company has a branch located at Building A - Lot Vb.27b-28-29, Road No. 19, Tan Thuan Export Processing Zone, Tan Thuan Dong ward, District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of employees of the Group as at 31 March 2025 is 4,856 (as at 31 March 2024: 4,695).

Corporate structure

As at 31 March 2025, the Group has 15 subsidiaries (as at 31 March 2024: the Group had 14 subsidiaries). Details on these subsidiaries and the Group's equity interests in these subsidiaries are as follows:

<i>Name of the entity</i>	<i>Head office's address</i>	<i>Principal activities</i>	<i>Effective equity interest</i>	<i>Voting rights</i>
CMC Technology and Solution Company Limited	Hanoi	Providing IT solutions	100%	100%
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation (i)	Hanoi	Providing telecommunications services	54.63%	54.63%
CMC Global Company Limited	Hanoi	Software services	100%	100%
CMC Consulting Company Limited	Hanoi	Providing services and distribution of software products	100%	100%
CMC Blue France Company Limited (ii)	France	Providing BPO, ITO outsourcing services	100%	100%
CMC Applied Technology Institute	Hanoi	Research and application of high technology, new technologies in ICT fields	100%	100%

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
as at 31 March 2025 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure (continued)

<i>Name of the entity</i>	<i>Head office's address</i>	<i>Principal activities</i>	<i>Effective equity interest</i>	<i>Voting rights</i>
CMC Cyber Security Company Limited (iii) (v)	Hanoi	Providing information security solution	100%	100%
CMC Japan Joint Stock Company (iii)	Japan	Providing software services	100%	100%
CMC - APAC Private Limited (iii)	Singapore	Providing software services	100%	100%
CMC Korea Joint Stock Company (i)	Korea	Providing software services	100%	100%
CMC Da Nang Company Limited	Da Nang	Providing electronic components	100%	100%
CMC Education Company Limited	Hanoi	Undergraduate education services	100%	100%
CMC University Investment Joint Stock Company (iii) (iv)	Hanoi	Undergraduate education services	78.71%	78.71%
CMC University (iii) (iv)	Hanoi	Undergraduate education services	71.63%	91%
CMC AI Digital Infrastructure Limited Company (vi)	Hanoi	Digital Infrastructure	100%	100%

- (i) Effective equity interest of 54.63% includes indirect equity interest through a 9.1% equity interest in CMC Technology and Solution Company Limited.
- (ii) CMC Blue France Company Limited has temporarily suspended its operation.
- (iii) The Company indirectly holds equity interests and voting rights over these entities through its subsidiaries, including CMC Technology and Solution Company Limited, CMC Global Company Limited and CMC Education Company Limited.
- (iv) According to Decision No. 01/2024/NQ-HĐQT dated 24 May 2025 of CMC University Investment Joint Stock Company regarding the approval of the results of the share offering to existing shareholders and the registration of the increase in charter capital after the completion of the share offering, the ownership ratio of CMC Technology Group Joint Stock Company in CMC University Investment Joint Stock Company and CMC University has increased.
- (iv) According to Decision No. 19/QĐ/CMC dated 24 May 2024, the Board of Directors of the Company has approved the additional capital contribution of VND 10 billion to CMC Cyber Security Company Limited.
- (v) According to Resolution No. 21/2024/NQ-HĐQT dated 3 July 2024, the Board of Directors of the Company has approved the establishment of CMC AI Digital Infrastructure Company Limited, a wholly-owned subsidiary of the Company, with a total charter capital of VND 300 billion. The principal activities of CMC AI Digital Infrastructure Company Limited are data processing, leasing digital infrastructure, and other related activities. As of 31 March 2025, the Company had fully contributed capital to CMC AI Digital Infrastructure Company Limited.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 *Accounting standards and system*

The consolidated financial statements of the Group expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standard issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 *Fiscal year*

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 April and ends on 31 March of the subsequent year.

2.4 *Accounting currency*

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group's accounting currency.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.5 Basis of consolidation

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the year ended 31 March 2025.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Company obtained control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of subsidiaries are prepared for the same reporting period as the Company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets in the subsidiaries not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

2.6 Conversion of the financial statements of a foreign operation

Conversion of the financial statements of a subsidiary of the Group which maintains its accounting records in other currency rather than the Group's accounting currency of VND, for consolidation purpose, is as follows:

- ▶ Assets and liabilities are converted into VND using the buying and selling exchange rates, respectively, as announced by the commercial banks where the Group frequently conducts its transactions at the balance sheet date;
- ▶ Equity is converted into VND using buying exchange rate as announced by the commercial banks where the Group frequently conducts its transactions at the capital contribution date;
- ▶ Revenues, other income and expenses are converted into VND using the actual transactional exchange rates; or the average exchange rates if the average exchange rates do not exceed +/- 2% the transactional exchange rates; and
- ▶ All foreign exchange differences resulting from conversion of financial statements of the subsidiary for the consolidation purpose are taken to the "foreign exchange differences reserve" on the consolidated balance sheet and charged to the consolidated income statement upon the disposal of the investment.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of no more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 *Inventories*

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

- | | |
|------------------------------------|---|
| Raw materials and merchandise | - cost of purchase on a weighted average basis. |
| Finished goods and work-in process | - cost of finished goods, semi products, merchandise on a weighted average basis. |

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the consolidated income statement.

3.3 *Receivables*

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the consolidated balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the consolidated income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the consolidated income statement.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

3.5 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Group is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

Where the Group is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Group's fixed assets in the consolidated balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are recognised in the consolidated income statement as incurred.

Lease income is recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.6 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.7 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	15 - 48 years
Machinery and equipment	3 - 20 years
Means of transportation	3 - 15 years
Office equipment	2 - 8 years
Copyrights, patent	3 - 15 years
Trademark	3 - 10 years
Computer software	3 - 8 years
Others	3 - 8 years
Right of project development	38 years

3.8 Construction in progress

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

3.9 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds. Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred, except to the extent that they are capitalized as they are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalized as part of the cost of the respective asset.

3.10 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the year in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortised balance of advance payments made in accordance with lease contract signed with the Management Board of Ho Chi Minh City's Hi-tech Park on 11 August 2011 for a period of 50 years. Such prepaid rental is classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period in accordance with Circular 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 guiding on the management, usage and depreciation of fixed assets.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.11 *Business combinations and goodwill*

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortisation. Goodwill is amortised over 5 to 10 years period on a straight-line basis. The Group annually carries out test of impairment of goodwill, and if there is indicator that the impairment amount is higher than the annual amortisation, the excess of goodwill impairment over annual amortisation will be recorded in the consolidated income statement.

3.12 *Investments*

Investment in associates

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that are neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights in the investee.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post-acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. The Group does not charge any amortisation on the goodwill, but annually carries out test of impairment of goodwill. The consolidated income statement reflects the Group's share of the post-acquisition results of operation of the associate.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associates is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend/profit sharing receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting year as the Group and using the consistent accounting policies with the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.12 Investments (continued)

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as expense in the financial statements and deducted against the value of such investments.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the consolidated income statement.

3.13 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

3.14 Provisions

General

Provisions are recognised when the Group has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event. It is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

When the Group expects some or all of a provision to be reimbursed, for example under an insurance contract, the reimbursement is recognised as a separate asset but only when the reimbursement is virtually certain. The expense relating to any provision is presented in the consolidated income statement net of any reimbursement.

If the effect of the time value of money is material, provisions are discounted using a current pre-tax rate that reflects, where appropriate, the risks specific to the liability. Where discounting is used, the increase in the provision due to the passage of time is recognised as a finance expense.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.15 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transaction resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment; and
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet date which are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

3.16 Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in the consolidated income statement upon purchase, sale, re-issue or cancellation of the Group's own equity instruments.

3.17 Scientific and technological development fund

The scientific and technological development fund is created in order to fund for science and technology activities and projects of the Group in accordance with Decree No. 95/2014/ND-CP issued by the Government on 17 October 2014 and Joint Circular No. 12/2016/TTLT-BKHCHN-BTC issued by the Ministry of Science and Technology ("MOSC") and the Ministry of Finance on 28 June 2016 and Circular 05/2022/TT-BKHCHN issued by the Ministry of Science and Technology on 31 May 2022. The fund appropriation is approved by the Company's Board of Directors based on the budget for annual budget for scientific and technological development activities; and appropriated from undistributed earnings.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.18 *Appropriation of net profits*

Net profit after tax (excluding gain from bargain purchases) is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Group's Charter and the Vietnamese regulatory requirements.

The Group maintains the reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

Scientific and technological development fund

This fund is set aside for the purpose of payment for scientific and technological development activities and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

3.19 *Revenue recognition*

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Revenue from software development and outsourcing services

Revenue from software development and outsourcing services is recognised based on the volume of work completed and accepted by customers.

Monthly charges from subscribers of telecommunication services

Monthly subscription charges are recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the subscription term of each customer.

Interconnection fees with other telecom operators

Revenue from interconnection fees is recorded when services are rendered and recorded at the amount of interconnection charges earned and based on the monthly reconciliation report between the Group and other telecom operators.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.19 Revenue recognition (continued)

Rendering of other services

Where the contract outcome can be reliably determined, revenue is recognised by reference to the stage of completion. Stage of completion is measured by reference to the labour hours incurred to reporting date as a percentage of total estimated labour hours for each contract.

Where the contract outcome cannot be reliably determined, revenue is only recognised to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

Rental income

Rental income arising from office rental is accounted for on a straight-line basis over the terms of the lease.

Income from securities and capital transfer

Income from securities and capital transfer is determined as the difference between selling price and the cost of transferred capital or shares and recognised on the date which the transaction is completed.

Interest income

Interest is recognized on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

Dividend and profit distribution income

Dividend and profit distribution income are recognized when Company is entitled to receive dividends or when the Company is entitled to receive profits from its capital contributions.

3.20 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the consolidated balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to off-set current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.20 Taxation (continued)

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the consolidated balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
- ▶ in respect of taxable temporarily differences associated with investments in and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each consolidated balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each consolidated balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the consolidated balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.20 Taxation (continued)

Deferred tax (continued)

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- ▶ when the Group intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.21 Segment information

A segment is a component determined separately by the Group which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Group's business segments are derived mainly from sales of products and provision of services.

3.22 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Cash on hand	2,756,519,788	7,185,480,291
Cash at banks	684,194,400,483	469,574,408,166
Cash equivalents (*)	94,487,000,000	33,820,000,000
TOTAL	<u>781,437,920,271</u>	<u>510,579,888,457</u>

(*) Cash equivalents as of 31 March 2025 comprised of VND bank deposits with terms of less than 3 months, earning interest at rates ranging from 2.0% to 4.7% per annum (as of 31 March 2024: from 1.9% to 2.4% per annum).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

Currency: VND

	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Cost</i>	<i>Carrying value</i>	<i>Cost</i>	<i>Carrying value</i>
Short-term deposits	1,271,526,984,742	1,271,526,984,742	1,112,061,029,695	1,112,061,029,695
TOTAL	1,271,526,984,742	1,271,526,984,742	1,112,061,029,695	1,112,061,029,695

Short-term deposits comprise of:

- ▶ Short-term VND deposits at commercial banks and finance companies with original terms of 6 months to 12 months, earning interest at rates ranging from 3.06% to 6.45% per annum (31 March 2024: from 2.03% to 9.2% per annum); and
- ▶ Short-term USD deposits at banks with original term of 6 months, earning no interest.

Certain deposits are used by the Group as collaterals for bank overdrafts and loans from banks as presented in Note 20.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS

6.1 Short-term trade receivables

Currency: VND

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term trade receivables from customers	1,182,982,471,804	1,229,098,437,567
Short-term trade receivables from related parties (<i>Note 33</i>)	2,123,795,743	1,655,990,686
TOTAL	1,185,106,267,547	1,230,754,428,253
<i>Provision for doubtful debts</i>	<i>(45,232,058,821)</i>	<i>(40,900,424,257)</i>

6.2 Short-term advances to suppliers

Currency: VND

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term advances to suppliers	83,810,128,244	62,640,733,999
- <i>ITC innovated technology for communication JSC</i>	11,711,330,838	-
- <i>Anh Khang Cleanroom Electromechanic JSC</i>	9,777,341,395	-
- <i>Others</i>	62,321,456,011	62,640,733,999
Short-term advances to related parties (<i>Note 33</i>)	30,800,000	-
TOTAL	83,840,928,244	62,640,733,999

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS (continued)

6.3 Provision for doubtful debts

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	45,642,143,230	51,884,465,742
Provision made during the year	15,247,990,960	4,979,788,771
Reversal/utilisation of provision during the year	(11,443,755,369)	(4,557,244,360)
Decrease due to disposal of subsidiary	-	(6,664,866,923)
Ending balance	49,446,378,821	45,642,143,230
<i>In which:</i>		
<i>Provision for short-term trade receivables (Note 6.1)</i>	<i>(45,232,058,821)</i>	<i>(40,900,424,257)</i>
<i>Provision for other short-term receivables (Note 7)</i>	<i>(4,214,320,000)</i>	<i>(4,741,718,973)</i>

7. OTHER RECEIVABLES

	<i>Currency: VND</i>			
	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Balance</i>	<i>Provision</i>	<i>Balance</i>	<i>Provision</i>
Short-term				
Interest receivables	22,055,308,021	-	16,493,970,995	-
Advances to employees	47,072,618,908	-	41,344,035,105	-
Receivables from unbilled revenue	3,592,670,739	-	6,611,341,720	-
Deposits and mortgages	6,981,555,221	-	1,122,623,058	-
Receivables from the transfer of shares	3,500,000,000	(3,500,000,000)	3,500,000,000	(3,500,000,000)
Others	23,166,778,522	(714,320,000)	9,106,509,003	(1,241,718,973)
TOTAL	106,368,931,411	(4,214,320,000)	78,178,479,881	(4,741,718,973)
<i>In which:</i>				
<i>Other short-term receivables to third parties</i>	<i>104,042,454,800</i>	<i>(4,214,320,000)</i>	<i>78,078,039,881</i>	<i>(4,741,718,973)</i>
<i>Other short-term receivables from related parties (Note 33)</i>	<i>2,326,476,611</i>	<i>-</i>	<i>100,440,000</i>	<i>-</i>
Long-term				
Deposits and mortgages	25,969,380,561	-	34,471,981,257	-
TOTAL	25,969,380,561	-	34,471,981,257	-

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

8. BAD DEBTS

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	<i>Cost</i>	<i>Recoverable amount</i>	<i>Cost</i>	<i>Recoverable amount</i>
	Overdue subscription charges from individual customers	40,039,806,966	13,998,915,823	30,796,296,641
Other overdue receivables	<u>25,726,996,222</u>	<u>2,321,508,544</u>	<u>26,435,678,980</u>	<u>2,802,233,183</u>
TOTAL	<u>65,766,803,188</u>	<u>16,320,424,367</u>	<u>57,231,975,621</u>	<u>11,589,832,391</u>

9. INVENTORIES

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>
	Goods consignment Raw materials, tools and equipments awaiting for installation	1,585,140,413	-	-
Tools	53,729,440,427	-	50,411,953,437	-
Merchandise	715,353,549	-	1,110,098,526	-
Work in process	94,166,903,005	-	17,225,544,879	-
TOTAL	<u>280,043,610,880</u>	<u>-</u>	<u>133,218,522,714</u>	<u>-</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

Currency: VND

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Other tangible fixed assets	Total
Cost:						
Beginning balance	586,928,679,860	2,266,877,770,030	726,273,026,966	69,431,951,989	7,259,906,911	3,656,771,335,756
- New purchase	4,947,205,346	9,620,485,231	176,545,619	9,786,429,761	108,084,126	24,638,750,083
- Transfer from construction in progress	2,604,153,519	164,550,128,158	7,810,444,307	3,675,767,097	2,649,921,653	181,290,414,734
- Disposal	-	(2,372,277,217)	(12,173,586)	(5,222,111,610)	-	(7,606,562,413)
- Other decrease	-	(15,236,745,740)	-	-	-	(15,236,745,740)
Ending balance	594,480,038,725	2,423,439,360,462	734,247,843,306	77,672,037,237	10,017,912,690	3,839,857,192,420
<i>In which:</i>						
Fully depreciated	5,138,716,983	544,027,235,656	265,993,945,769	65,150,812,113	4,473,821,729	884,784,532,250
Accumulated depreciation:						
Beginning balance	98,221,775,855	1,153,449,462,753	414,231,261,302	59,196,182,755	7,015,759,059	1,732,114,441,724
- Depreciation for the year	26,778,442,124	244,566,954,888	34,308,136,112	9,875,420,513	2,655,902,052	318,184,855,689
- Disposal	-	(1,678,279,075)	(12,173,586)	49,981,977	-	(1,640,470,684)
- Other decrease	-	(4,166,380,892)	-	-	-	(4,166,380,892)
Ending balance	125,000,217,979	1,392,171,757,674	448,527,223,828	69,121,585,245	9,671,661,111	2,044,492,445,837
Net carrying amount:						
Beginning balance	488,706,904,005	1,113,428,307,277	312,041,765,664	10,235,769,234	244,147,852	1,924,656,894,032
Ending balance	469,479,820,746	1,031,267,602,788	285,720,619,478	8,550,451,992	346,251,579	1,795,364,746,583

The Company used mainly floor areas at CMC building, No. 11 Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi and "CMC Creative Space" building at Lot Vb.27b-28-29, Street No. 19, Tan Thuan Export Processing Zone, Tan Thuan Dong Ward, District 7, Ho Chi Minh City as office for lease to its subsidiaries and associates.

As at 31 March 2025, certain tangible fixed assets are used by the Group as collateral for loans from banks as disclosed in Note 20.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

11. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Copyright, patent, exploitation right	Trademark	Computer software	Right of project development (*)	Others	Total
Cost:						
Beginning balance	237,724,044,279	551,086,545	139,211,311,344	266,342,703,401	35,625,744,653	679,454,890,222
- New purchase	-	-	4,985,152,947	-	-	4,985,152,947
- Transfer from construction in progress	-	6,985,905,020	28,047,884,532	-	-	35,033,789,552
- Disposal	(4,609,734,694)	-	(11,607,105,944)	-	-	(16,216,840,638)
- Reclassification	(12,195,476,823)	-	12,195,476,823	-	-	-
Ending balance	220,918,832,762	7,536,991,565	172,832,719,702	266,342,703,401	35,625,744,653	703,256,992,083
<i>In which:</i>						
<i>Fully amortised</i>	49,282,744,478	-	45,247,137,515	-	7,642,146,178	102,172,028,171
Accumulated amortisation:						
Beginning balance	136,097,100,758	551,086,545	61,244,671,347	16,860,525,636	18,140,992,320	232,894,376,606
- Amortisation for the year	28,937,483,075	698,684,850	12,142,624,349	9,009,018,511	6,061,227,572	56,849,038,357
- Disposal	(1,722,457,877)	-	(13,405,719,157)	-	-	(15,128,177,034)
- Reclassification	(6,417,032,387)	-	6,417,032,387	-	-	-
Ending balance	156,895,093,569	1,249,771,395	66,398,608,926	25,869,544,147	24,202,219,892	274,615,237,929
Net carrying amount:						
Beginning balance	101,626,943,521	-	77,966,639,997	249,482,177,765	17,484,752,333	446,560,513,616
Ending balance	64,023,739,193	6,287,220,170	106,434,110,776	240,473,159,254	11,423,524,761	428,641,754,154

(*) This represents the value of right for the development of CMC University which is determined at the acquisition date of subsidiaries including CMC University Investment Joint Stock Company and Asia University of Arts and Design (currently known as CMC University) on 21 February 2022.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
"CMC Creative Space Hanoi" project (*)	629,748,385,199	597,752,716,678
"CMC Creative Space" project (**)	291,354,257,944	159,341,909,836
Materials for cable network construction and installation	3,935,140,925	1,070,193,272
Fixed assets purchase	13,616,435,545	21,857,373,473
Renovation costs for office and data center (***)	129,935,362,202	-
Others	52,026,904,660	11,823,110,456
TOTAL	<u>1,120,616,486,475</u>	<u>791,845,303,715</u>

(*) This project is to build an office complex and commercial center in the Central Area of Tay Ho Tay Urban Area, Xuan Tao Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi. The Company uses rights and all assets that will arise from this project as collaterals for long-term loans at commercial banks as presented in Note 20.

(**) This represents part of construction costs of the Company's office building project at Tan Thuan Export Processing Zone, Tan Thuan Dong Ward, District 7, Ho Chi Minh City. The Company uses all assets being formed from this project as collaterals for a long-term loan from commercial bank as presented in Note 20.

(***) These expenses pertain to the renovation of the office and the newly operational data center at the Tan Thuan DC project of CMC Telecommunications Infrastructure Joint Stock Company.

During the year, the Group capitalized net borrowing costs amounting to VND 40 billion (for the year ended 31 March 2024: VND 31 billion) to construction cost of "CMC Creative Space" project and "CMC Creative Space Hanoi" project.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

13. INVESTMENTS IN ASSOCIATE

Investment in associate represents the investment in Netnam Joint Stock Company, a joint stock company established in pursuant to the Business Registration Certificate No. 0100896284 issued by Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on 2 June 2010. The headquarter of this company is located at 2nd floor, HITC building, 239 Xuan Thuy Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City, and the branch in Ho Chi Minh City located at 10A Nguyen Thi Minh Khai, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City. The Company's principal activities are to provide internet services. As at 31 March 2025, the Company holds 41.14% equity interest and voting rights in this associate.

Details of investments in associate are as follows:

	<i>Currency: VND</i>
	<i>Netnam Joint Stock Company</i>
Investment costs:	
Beginning and ending balance	<u>7,258,356,000</u>
Accumulated profit in associates:	
Beginning balance	86,033,117,330
Profit from associate	38,605,422,286
Distribution to bonus and welfare fund	(2,864,597,356)
Dividends received	<u>(37,026,000,000)</u>
Ending balance	<u>84,747,942,260</u>
Ending value:	
Beginning balance	<u>93,291,473,330</u>
Ending balance	<u>92,006,298,260</u>

14. PREPAID EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term		
Tools and supplies	13,504,727,541	12,659,916,321
Prepaid rental for office and infrastructure	16,217,575,447	17,142,830,665
Software installation fee	21,287,942,015	16,285,916,708
Others	<u>28,644,378,333</u>	<u>14,608,656,622</u>
TOTAL	<u>79,654,623,336</u>	<u>60,697,320,316</u>
Long-term		
Channel and server rental fees	197,487,526,188	139,436,617,955
Tools and supplies	84,806,335,168	102,936,843,423
Prepaid land rental	71,579,736,654	75,685,129,483
Office renovation costs	26,941,478,514	38,392,278,125
Others	<u>39,678,176,139</u>	<u>30,667,815,029</u>
TOTAL	<u>420,493,252,663</u>	<u>387,118,684,015</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES AND ADVANCES FROM CUSTOMERS

15.1 Short-term trade payables

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
	<i>Balance also payable amount</i>	<i>Balance also payable amount</i>
Trade payables to suppliers	691,892,358,336	758,620,858,225
Trade payables to related parties (Note 33)	696,239,200	22,454,000
TOTAL	<u>692,588,597,536</u>	<u>758,643,312,225</u>

15.2 Short-term advances from customers

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Short-term advances from customers	135,102,212,541	70,631,094,392
- Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank	21,029,775,250	-
- BIS Securities Joint Stock Company	15,576,399,141	-
- Other short-term advance from customers	98,496,038,150	70,631,094,392
Advances from related parties (Note 33)	7,620,296	7,620,296
TOTAL	<u>135,109,832,837</u>	<u>70,638,714,688</u>

16. STATUTORY OBLIGATIONS

Currency: VND

	<i>Beginning balance</i>	<i>Payable for the year</i>	<i>Payment made in the year</i>	<i>Ending balance</i>
Corporate income tax	22,446,809,924	75,710,949,757	(70,085,552,844)	28,072,206,837
Foreign contractor tax	8,624,008,968	75,366,400,053	(79,062,387,795)	4,928,021,226
Value added tax	12,299,147,733	168,913,604,446	(170,693,219,015)	10,519,533,164
Personal income tax	15,171,813,121	122,640,934,484	(128,179,645,206)	9,633,102,399
Other taxes	2,060,487,730	31,325,422,280	(30,516,852,048)	2,869,057,962
TOTAL	<u>60,602,267,476</u>	<u>473,957,311,020</u>	<u>(478,537,656,908)</u>	<u>56,021,921,588</u>

17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Expenses for external services	387,531,256,863	256,569,528,949
Expenses for integrated projects	108,247,442,028	52,674,354,465
Accrual for salary and bonus	41,451,997,982	37,117,205,381
Accrued expense for constructed assets	3,293,015,036	43,455,282,123
Accrued expense for rendering telecommunication services	55,967,685,908	21,141,788,358
Others	31,096,121,252	23,235,674,764
TOTAL	<u>627,587,519,069</u>	<u>434,193,834,040</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

18. OTHER PAYABLES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term		
Dividend payable	1,669,278,842	37,813,661,471
Deposits, mortgages received	17,395,949,686	27,189,743,081
Social, health, unemployment insurance	16,717,785,465	13,657,868,841
Trade union fee	3,279,531,412	3,715,065,965
Interest payable	12,404,828,321	9,050,204,945
Others	31,869,309,991	25,501,517,424
TOTAL	<u>83,336,683,717</u>	<u>116,928,061,727</u>
Long-term		
Deposits, mortgages received	18,094,076,286	4,655,319,289
TOTAL	<u>18,094,076,286</u>	<u>4,655,319,289</u>
<i>In which:</i>		
<i>Other long-term payable to third parties</i>	17,736,421,326	4,655,319,289
<i>Other long-term payables to related parties (Note 33)</i>	357,654,960	-

19. UNEARNED REVENUE

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term		
Unearned revenue from provision of telecommunication services	161,175,989,859	148,574,150,905
Unearned revenue from office rental	3,422,196,028	3,731,737,784
Unearned revenue from the provision of prepaid telecommunications cards	40,595,729,000	-
Unearned revenue from other services	36,754,447,463	39,388,636,232
TOTAL	<u>241,948,362,350</u>	<u>191,694,524,921</u>
Long-term		
Unearned revenue from provision of telecommunication services	25,827,536,162	32,383,322,687
TOTAL	<u>25,827,536,162</u>	<u>32,383,322,687</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

20. LOANS

Currency: VND

	Beginning balance		Movement during the year		Ending balance	
	Balance	Payable amount	Increase	Decrease	Balance	Payable amount
Short-term loans						
Short-term loans from banks (Note 20.1)	611,563,313,762	611,563,313,762	1,889,188,822,268	(1,845,630,759,631)	655,121,376,399	655,121,376,399
Loans from others (Note 20.2)	161,093,723,422	161,093,723,422	20,001,524,953	(64,803,480,517)	116,291,767,858	116,291,767,858
Current portion of long-term loans from banks (Note 20.3)	126,752,631,466	126,752,631,466	126,671,992,564	(126,737,914,146)	126,686,709,884	126,686,709,884
TOTAL	899,409,668,650	899,409,668,650	2,035,862,339,785	(2,037,172,154,294)	898,099,854,141	898,099,854,141
Long-term loans						
Long-term loans from banks (Note 20.3)	667,033,109,046	667,033,109,046	594,782,929,186	(470,030,519,662)	791,785,518,570	791,785,518,570
Long-term loans from others (Note 20.2)	-	-	82,046,409,288	-	82,046,409,288	82,046,409,288
TOTAL	667,033,109,046	667,033,109,046	676,829,338,474	(470,030,519,662)	873,831,927,858	873,831,927,858

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

20. LOANS (continued)

20.1 Short-term loans from banks

<i>Bank</i>	<i>Ending balance (VND)</i>	<i>Principal and interest repayment term</i>	<i>Interest rate (% per annum)</i>	<i>Description of collateral</i>
HSBC Vietnam One Member Bank Limited – Hanoi Branch	203,423,803,413	Terms ranging from 2 months to 4 months, with the final repayment on 29 July 2025. Interest is payable on a monthly basis.	3.7% - 5.36%	Term deposit contract at HSBC Vietnam One Member Bank Limited.
Kasikornbank Public Company Limited	109,741,712,500	Terms ranging from 3 months to 5 months, with the final repayment on 30 June 2025. Interest is payable on a monthly basis.	4.3% - 5.5%	Term deposit contract at Kasikornbank Public Company Limited.
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development	96,392,322,886	Terms ranging from 5 months to 6 months, with the final repayment on 8 August 2025. Interest is payable on a monthly basis.	3.8% - 5.6%	Term deposit contract at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development.
Standard Charter One Member (Vietnam) Bank Limited	84,114,248,295	Terms ranging from 3 months to 4 months, with the final repayment on 25 August 2025. Interest is payable on a monthly basis.	4.5% – 4.85%	Term deposit contract at Standard Chartered One Member (Vietnam) Bank Limited.
Military Commercial Joint Stock Bank – Hoan Kiem Branch	48,593,885,297	Term of 6 months, with the final repayment on 27 June 2025. Interest is payable on a monthly basis.	4.52% - 5.0%	Term deposit contract at Military Commercial Joint Stock Bank – Hoan Kiem Branch.
United Overseas Bank Limited	30,313,991,249	The final repayment is on 23 January 2025. Interest is payable on a monthly basis.	4.2% – 4.5%	Term deposit contract at United Overseas Bank Limited.
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank	27,130,876,365	The final repayment is on 27 February 2025. Interest is payable on a monthly basis.	5.0%	Term deposit contract at Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank.
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	25,024,212,968	The final repayment is on 24 September 2025. Interest is payable monthly on 25 th .	4.10%	Guarantee and commitment to repay with a minimum repayment commitment value of 65 billion VND from the Company.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

20. LOANS (continued)

20.1 Short-term loans from banks (continued)

<i>Bank</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Principal and interest repayment term</i>	<i>Interest rate</i> <i>(% per annum)</i>	<i>Description of collateral</i>
An Binh Commercial Joint Stock Bank	10,865,476,917	The final repayment is on 19 May 2025. Interest is payable on a monthly basis.	5.3%	Unsecured.
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	8,019,231,440	Maturity date is 24 September 2025. Interest is payable monthly on 25 th .	4.8%	Unsecured.
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	7,089,449,033	The final repayment is on 13 July 2025. Interest is payable on monthly basis.	6.1% – 6.55%	Unsecured.
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	3,997,073,179	The final repayment is on 24 June 2025. Interest is payable on monthly basis.	6.4%	Unsecured.
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	415,092,857	Maturity date is 10 May 2025. Interest is payable on monthly basis.	5.0%	Unsecured.
TOTAL	655,121,376,399			

20.2 Loans from others

These represent unsecured loans from individuals with terms ranging from 1 to 3 years, with the final repayment on 31 December 2026. These loans bear interest at rates from 6.35% to 7.28% per annum and interest is paid quarterly in the form of adding to principal after personal income tax has been deducted.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

20. LOANS (continued)

20.3 Long-term loans from banks

Bank	Ending balance		Principal and interest repayment term	Interest rate per annum	Description of collateral
	VND	Original currency			
Shinhan Bank Vietnam Limited – Hanoi Branch	349,993,767,480	349,993,767,480 VND	Terms of 2 – 5 years. After the one-year grace period, the loan principal is payable quarterly with the final payment on 27 April 2028. Interest is payable on monthly basis.	6.58%	Assets attached to land at address: Lot C1A, The small industrial and handicraft cluster, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City (now CMC Tower, No.11 Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City. Land receivables under Land Lease Contract No.177-2005/TNMTNĐ-HĐTĐTN dated 30 November 2005 and the Annexes of Land Lease Contract at The small industry and handicraft production cluster of Cau Giay District, Hanoi.
HSBC Vietnam One Member Bank Limited	446,112,147,382	446,112,147,382 VND	Terms of 6 years. Loan principal and interest paid quarterly with the final payment on 24 January 2030.	6.48%	Assets are machinery and equipment financed by the Bank and equity owned by the Company. Machinery and equipment purchased from loan worth used by CMC Telecommunications Infrastructure Joint Stock Company. The land use rights for Plot No. 7, Map Sheet No. 2, Lot Vb.27b-28-29 on Street No. 19, Tan Thuan Dong Export Processing Zone, District 7, Ho Chi Minh City, and the entire building of “CMC Creative Space” established on the land area under the land use rights.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

20. LOANS (continued)

20.3 Long-term loans from banks (continued)

Bank	Ending balance VND	Original currency	Principal and interest repayment term	Interest rate per annum	Description of collateral
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	52,835,797,193	52,835,797,193 VND	Terms of 6 years. Loan principal is paid in quarterly basic until 31 December 2027. Interest is paid on monthly basis.	7.2%	Property belongs to the "Investment plan for Telecommunications Equipment 2019-2021", Telecommunication equipment belonging to the 1st Floor DC project.
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	21,571,478,026	21,571,478,026 VND	Terms of 5 years. Loan principal and interest are payable quarterly. The final payment on 12 July 2028.	6.9%	All assets formed from the "Data Center Tan Thuan" owned by CMC Telecommunication Infrastructure Corporation.
Kasikorn Bank Public Company Limited	40,935,049,093	40,935,049,093 VND	Terms of 6 years. Loan principal and interest are payable quarterly. The final payment on 6 March 2031.	6.5%	Telecommunication equipment of 4th floor of DC project
Yokohama Bank	7,023,989,280	39,984,000 JPY	Provided under Japanese Government's assistance program through Yokohama Bank. Loan principal is due on 1 March 2031. Interest is paid on monthly basis.	1.5%	Unsecured.
TOTAL	918,472,228,454				
<i>In which:</i>					
- Current portion	126,686,709,884				
- Non-current portion	791,785,518,570				

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

21. SHORT-TERM PROVISIONS

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Provisions for warranty costs	6,515,814,267	4,401,073,143
TOTAL	<u>6,515,814,267</u>	<u>4,401,073,143</u>

22. BONUS AND WELFARE FUND

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	33,643,673,001	19,673,977,913
Appropriation during the year (Note 24.1)	43,007,959,848	36,718,849,723
Utilisation during the year	(37,050,420,383)	(22,749,154,635)
Ending balance	<u>39,601,212,466</u>	<u>33,643,673,001</u>

23. SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL DEVELOPMENT FUND

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	4,276,489,467	2,713,339,316
Appropriation during the year (Note 24.1)	25,891,059,382	24,826,795,644
Utilisation during the year	(30,167,548,849)	(23,263,645,493)
Ending balance	<u>-</u>	<u>4,276,489,467</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

24. OWNERS' EQUITY

24.1 Increase and decrease in owners' equity

	Share capital	Share premium	Other owners' capital	Foreign exchange differences reserve	Undistributed earnings	Non-controlling interests	Total
Previous year							
Beginning balance	1,505,960,320,000	331,216,950,400	328,912,815,733	(682,489,229)	308,400,731,290	648,934,220,036	3,122,742,548,230
- Profit for the year	-	-	-	-	336,518,503,183	65,359,945,789	401,878,448,972
- Capital increase from share premium	304,154,410,000	(304,154,410,000)	-	-	-	-	-
- Redemption of ESOP shares	(181,000,000)	-	-	-	-	-	(181,000,000)
- Dividend by shares	90,336,230,000	-	-	-	(90,336,230,000)	-	-
- Dividend by cash	-	-	-	-	(90,346,759,200)	-	(90,346,759,200)
- Dividend for non-controlling interest	-	-	-	-	-	(35,606,480,455)	(35,606,480,455)
- Declaration to bonus shares in subsidiaries	-	-	42,749,848,655	-	(42,749,848,655)	-	-
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(35,870,935,671)	(847,914,052)	(36,718,849,723)
- Appropriation to Scientific and Technological Development fund	-	-	-	-	(24,826,795,644)	-	(24,826,795,644)
- Change interests in existing subsidiaries without losing control	-	-	-	-	(16,977,125,761)	28,380,045,761	11,402,920,000
- Other decreases	-	-	-	(2,120,032,051)	(1,701,879,765)	(374,205,118)	(4,196,116,934)
Ending balance	1,900,269,960,000	27,062,540,400	371,662,664,388	(2,802,521,280)	342,109,659,777	705,845,611,961	3,344,147,915,246

Currency: VND

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

24. OWNERS' EQUITY (continued)

24.1 Increase and decrease in owners' equity (continued)

Current year	Issued share capital	Share premium	Other owners' capital	Treasury shares	Foreign exchange differences reserve	Undistributed earnings	Non-controlling interests	Total	Currency: VND
Beginning balance	1,900,269,960,000	27,062,540,400	371,662,664,388	-	(2,802,521,280)	342,109,659,777	705,845,611,961	3,344,147,915,246	
- Profit for the year	-	-	-	-	-	348,640,556,012	78,444,135,835	427,084,691,847	
- Non-controlling shareholders contribute capital in the subsidiary	-	-	-	-	-	-	430,000,000	430,000,000	
- Increase capital from ESOP	4,123,000,000	-	-	-	-	-	-	-	430,000,000
- Redemption of ESOP shares (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	4,123,000,000
- Cancelling of ESOP shares (ii)	-	-	-	(806,000,000)	-	-	-	(806,000,000)	
- Dividend by shares (iii)	(418,000,000)	-	-	418,000,000	-	-	-	-	
- Dividend by cash (iv)	209,421,110,000	-	-	-	-	(209,421,110,000)	-	-	
- Dividend by cash (v)	-	-	-	-	-	-	(29,038,158,328)	(29,038,158,328)	
- Appropriation to bonus and welfare fund (vi)	-	-	-	-	-	(42,124,292,392)	(883,667,456)	(43,007,959,848)	
- Appropriation to Scientific and Technological Development fund (vi)	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Other increases	-	-	-	-	473,235,629	(25,891,059,382)	-	(25,891,059,382)	
Ending balance	2,113,396,070,000	27,062,540,400	371,662,664,388	(388,000,000)	(2,329,285,651)	413,313,754,015	754,797,922,012	3,677,515,665,164	

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

24. OWNERS' EQUITY (continued)

24.1 Increase and decrease in owners' equity (continued)

- (i) The Company has executed a capital increase through the issuance of shares under the Employee Stock Ownership Plan (ESOP), in accordance with the Resolution of the General Shareholders' Meeting No. 01/2023/NQ ĐHĐCĐ dated 26 July 2023, and the Resolution of the Board of Directors No. 06/2024/NQ-HĐQT dated 19 February 2024.
- (ii) The Company has executed the repurchase of ESOP shares from employees who have resigned, in accordance with the Resolution of the Board of Directors No. 14/2024/NQ-HĐQT dated 24 April 2024 and the Resolution of the Board of Directors No. 35/2024/NQ-HĐQT dated 4 November 2024.
- (iii) The Company has executed a reduction of its charter capital in accordance with Decision No. 692/QĐ-SGDHCM regarding the approval of changes to the company's listing registration dated 10 December 2024.
- (iv) The Company has distributed dividends in shares from undistributed earnings in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2024/NQ ĐHĐCĐ dated 25 July 2024, and the Resolution of the Board of Directors No. 33/2024/NQ-HĐQT dated 7 October 2024.
- (v) The subsidiaries of the Company have distributed dividends by cash from undistributed earnings in accordance with the Resolutions of the Annual General Meetings of Shareholders of the subsidiaries.
- (vi) The Company and its subsidiaries appropriated bonus and welfare fund, Scientific and Technological Development fund from undistributed earnings in accordance with the Company's Annual General Meeting of Shareholders Resolution No. 01/2024/NQ ĐHĐCĐ dated 25 July 2024 and other General Meeting Resolutions of subsidiaries.

24.2 Contributed share capital

	Ending balance			Beginning balance		
	Total	Ordinary shares	Preference shares	Total	Ordinary shares	Preference shares
Other shareholders	211,339,607	211,339,607	-	190,026,996	190,026,996	-
TOTAL	211,339,607	211,339,607	-	190,026,996	190,026,996	-

24.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits

	Currency: VND	
	Current year	Previous year
Contributed capital		
Beginning balance	1,900,269,960,000	1,505,960,320,000
Increase during the year	213,544,110,000	394,490,640,000
Decrease during the year	(418,000,000)	(181,000,000)
Ending balance	2,113,396,070,000	1,900,269,960,000
Dividends declared	274,603,650,957	180,715,240,000
Dividends paid	274,603,650,957	180,682,989,200
<i>In which:</i>		
<i>Dividend by shares</i>	209,421,110,000	90,336,230,000
<i>Dividend by cash</i>	65,182,540,957	90,346,759,200

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

24. OWNERS' EQUITY (continued)

24.4 Shares

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
	<i>Quantity</i>	<i>Quantity</i>
Approved shares	211,339,607	190,026,996
Issued shares	211,339,607	190,026,996
Ordinary shares	211,339,607	190,026,996
Repurchased shares (treasury shares)	(38,800)	-
Ordinary shares	(38,800)	-
Shares in circulation	211,300,807	190,026,996
Ordinary shares	211,300,807	190,026,996

Par value of outstanding share: VND 10,000/share (For the year ended 31 March 2024: VND 10,000/share).

25. OFF BALANCE SHEET ITEMS

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Foreign Currency		
- US Dollar (USD)	6,968,826	13,378,918
- Singapore Dollar (SDG)	649,440	487,870
- Korea Won (KRW)	235,709,890	266,516,858
- Euro (EUR)	25,296	40,974
- Japanese Yen (JYP)	195,516,762	126,371,782

26. REVENUE

26.1 Revenue from sale of goods and rendering of services

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Gross revenue	8,205,229,536,320	7,344,139,447,707
<i>In which:</i>		
Sale of goods	4,874,774,223,172	4,688,718,078,620
Rendering of services	3,330,455,313,148	2,655,421,369,087
Less	(2,587,230,000)	(2,366,008,992)
Sales returns	(2,587,230,000)	(2,366,008,992)
Net revenue	8,202,642,306,320	7,341,773,438,715
<i>In which:</i>		
Sales to others	8,190,542,174,011	7,330,489,948,966
Sales to related parties	12,100,132,309	11,283,489,749

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

26. REVENUE (continued)**26.2 Finance income**

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Interest income	81,966,421,823	84,431,554,073
Foreign exchange gains	39,800,395,059	34,116,380,413
Others	548,932,717	592,727,273
TOTAL	<u>122,315,749,599</u>	<u>119,140,661,759</u>

27. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Cost of goods sold	3,655,719,080,312	3,542,414,233,110
Cost of services rendered	3,050,165,864,349	2,424,760,490,740
TOTAL	<u>6,705,884,944,661</u>	<u>5,967,174,723,850</u>

28. FINANCE EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Interest expenses	79,345,063,446	83,069,123,005
Foreign exchange losses	26,534,228,473	19,286,778,097
Others	-	21,539,171
TOTAL	<u>105,879,291,919</u>	<u>102,377,440,273</u>

29. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Selling expenses	536,122,539,742	490,804,425,400
Labour costs	359,399,153,009	314,137,152,090
Raw materials	6,131,295,513	9,741,748,350
Depreciation expenses	1,891,822,289	8,552,812,458
Expenses for external services	132,302,263,438	124,283,314,925
Others	36,398,005,493	34,089,397,577
General and administrative expenses	509,572,722,639	485,577,842,954
Labour costs	312,745,086,839	305,581,132,866
Tools and supplies expenses	47,127,027,872	38,130,716,403
Depreciation and amortisation expenses	24,023,053,109	22,612,090,565
Provision for doubtful debts	14,446,438,111	3,876,964,652
Expenses for external services	85,651,825,839	64,237,225,049
Others	25,579,290,869	51,139,713,419
TOTAL	<u>1,045,695,262,381</u>	<u>976,382,268,354</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

30. OTHER INCOME AND EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Other income	6,650,433,510	13,614,205,866
Gains from disposal of assets	1,024,691,536	807,117,414
Others	5,625,741,974	12,807,088,452
Other expenses	8,344,886,293	8,333,871,918
Loss from disposal of assets	795,641,223	1,696,970,697
Write - off debts	726,941,174	451,683,790
Others	6,822,303,896	6,185,217,431
OTHER (LOSS)/PROFIT	<u>(1,694,452,783)</u>	<u>5,280,333,948</u>

31. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Raw materials	507,498,926,430	488,096,778,709
Labour costs	1,638,167,637,698	1,592,478,812,398
Depreciation and amortisation	375,131,643,521	370,166,715,601
Expenses for external services	1,869,368,687,005	1,882,952,066,440
Others	188,850,705,728	165,129,772,684
TOTAL	<u>4,579,017,600,382</u>	<u>4,498,824,145,832</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

32. CORPORATE INCOME TAX

The corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company and its subsidiaries is 20% of taxable profits, except for the following entities:

- ▶ CMC Consulting Joint Stock Company: CIT rate is 10% for software production income within 15 years from the first year of the operation (from 2010 to 2024). This subsidiary is also entitled to CIT exemption for 4 years starting from 2010 to 2013, and 50% reduction of CIT for the next 9 years (2014 to 2022). In addition, CMC Consulting Company Limited is entitled to a corporate income tax incentive, with a reduced tax rate of 10% applicable to income derived from software production activities for the year ended at 31 March 2025; and
- ▶ CMC Global Company Limited: CIT rate is 10% for software production income within 15 years from the year of establishment (2017). This subsidiary is also entitled to CIT exemption for 4 years from the first year earning taxable profits, and 50% reduction of CIT for the next 9 years. In addition, CMC Global Company Limited is entitled to a corporate income tax incentive, with a reduced tax rate of 10% applicable to income derived from software production activities for the year ended at 31 March 2025; and
- ▶ CMC University: CIT rate is 10% for educational service activities income throughout the operational period.

The tax returns filed by the Group are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the consolidated financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

32.1 CIT expenses

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Current tax expenses	75,710,949,757	59,840,252,863
Deferred tax income	(1,250,712,499)	(530,244,600)
TOTAL	<u>74,460,237,258</u>	<u>59,310,008,263</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

32. CORPORATE INCOME TAX (continued)

32.2 Current tax expenses

The current CIT payable is based on taxable profit for the current year. The taxable profit of the Group for the year differs from the profit as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Group's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the consolidated balance sheet date.

Reconciliation between taxable profit and accounting profit as presented in the consolidated income statement is as follow:

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Accounting profit before tax	501,544,929,105	461,188,457,235
Adjustment to decrease profit according to accounting	(57,216,541,215)	(160,470,244,670)
<i>Adjustments to increase</i>		
Non-deductible expenses	7,687,781,751	12,006,296,044
Deferred income tax assets related to tax losses that have not yet been recognized	72,817,809,366	94,491,040,621
Allowance for non-executive members of the Board of Directors and Board of Supervision	1,753,886,225	334,000,000
<i>Adjustment to decrease</i>		
Tax-exempted income	(63,712,094,715)	(195,045,385,582)
Impact of consolidation adjustments	(75,763,923,842)	(72,256,195,753)
Adjusted profit before tax losses carried forward	444,328,387,890	300,718,212,565
Tax losses carried forward	(33,155,984,421)	(1,516,948,257)
Estimated current taxable profit	411,172,403,469	299,201,264,308
<i>In which:</i>		
Taxable income at the tax rate of 20%	345,937,094,101	299,149,201,818
Taxable income at the tax rate of 10%	65,235,309,368	52,062,490
Estimated current CIT	75,710,949,757	59,840,252,863
CIT payable at the beginning of the year	22,446,809,924	7,987,231,053
CIT paid during the year	(70,085,552,844)	(45,380,673,992)
CIT payable at the end of the year	28,072,206,837	22,446,809,924

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

32. CORPORATE INCOME TAX (continued)

32.3 Deferred tax

The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Group, and the movements thereon, during the current and previous year:

Currency: VND

	<u>Consolidated balance sheet</u>		<u>Consolidated income statement</u>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Deferred tax assets				
Unrealised profit from intra-group transactions	86,852,731	168,734,514	(81,881,783)	(112,660,911)
Deferred tax liabilities				
Recognition of fair value of net assets from business combination	(23,837,105,184)	(25,227,695,806)	1,390,590,622	700,901,851
Temporary differences from useful lives of fixed assets	(1,676,246,135)	(1,618,249,795)	(57,996,340)	(57,996,340)
	<u>(25,513,351,319)</u>	<u>(26,845,945,601)</u>		
Net deferred tax credited to the consolidated income statement			<u>1,250,712,499</u>	<u>530,244,600</u>

32.4 Unrecognised deferred tax assets

Tax losses carried forward

The Group have tax losses carried forward from previous years and these tax losses are to be carried forward to the subsequent years to offset against taxable profits arising within 5 years subsequent to the year in which the loss was incurred. At the balance sheet date, subsidiaries including CMC Applied Technology Institute, CMC Cyber Security Company Limited, CMC Consulting Company Limited, CMC Da Nang Company Limited and CMC University had aggregated accumulated tax losses of VND 160 billion available for offset against future taxable income. Details are as follows:

Currency: VND

<i>Originating year</i>	<i>Can be utilized up to</i>	<i>Tax loss amount (*)</i>	<i>Utilized up to 31 March 2025</i>	<i>Forfeited</i>	<i>Unutilized at 31 March 2025</i>
2022	2027	54,707,210,353	(9,792,109,452)	-	44,915,100,901
2023	2028	78,201,042,824	(24,665,686,182)	-	53,535,356,642
2024	2029	61,573,395,972	-	-	61,573,395,972
TOTAL		<u>194,481,649,149</u>	<u>(34,457,795,634)</u>	<u>-</u>	<u>160,023,853,515</u>

(*) These are temporary tax losses and have not been audited by the local tax authorities as of the date of these consolidated financial statements.

The Group have not yet recognized deferred tax assets in respect of these tax losses due to uncertainty of future taxable profits.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

33. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have controlling relationship with the Group and other related parties that have transactions with the Group during the year and as of 31 March 2025 is presented as below:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
CMC Manufacturing and Service Company Limited	Same management members
Netnam Joint Stock Company	Associate
Individuals in Board of Directors, Board of Supervision, Board of Management as presented in General Information	Individuals as key management members

Significant transactions with related parties for current and previous year were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Transactions</i>	<i>Currency: VND</i>	
		<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Mr Nguyen Phuoc Hai	Transfer subsidiary	-	35,000,000,000
CMC Manufacturing and Service Company Limited	Sales of goods and services	1,639,033,729	1,321,082,575
	Office rental deposit	357,654,960	-
	Purchase of goods and services	102,698,636	-
Netnam Joint Stock Company	Sales of goods and services	10,461,098,580	9,962,407,174
	Purchase of goods and services	1,551,461,193	535,660,000
	Dividend received	29,326,180,000	26,741,000,000

Terms and conditions of transactions with related parties:

The sales to and purchases from related parties are made based on contract negotiation.

Outstanding receivable and payable balances at 31 March 2025 are unsecured, interest free and will be settled in cash. For the year ended 31 March 2025, the Group has not made any provision for doubtful debts relating to amounts owed by related parties (as at 31 March 2024: 0 VND). This assessment is undertaken each financial year through the examination of the financial position of the related party and the market in which the related party operates.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

33. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due to and due from related parties as at the consolidated balance sheet dates were as follows:

		<i>Currency: VND</i>	
<i>Related parties</i>	<i>Transactions</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
<i>Short-term trade receivables (Note 6.1)</i>			
Netnam Joint Stock Company	Receivables from services rendered	2,009,548,919	1,655,990,686
CMC Manufacturing and Service Company Limited	Receivables from services rendered	114,246,824	-
TOTAL		2,123,795,743	1,655,990,686
<i>Advance to suppliers (Note 6.2)</i>			
Netnam Joint Stock Company	Advance for services rendered	30,800,000	-
TOTAL		30,800,000	-
<i>Other short-term receivables (Note 7)</i>			
Netnam Joint Stock Company	Payment on behalf	112,318,784	100,440,000
CMC Manufacturing and Service Company Limited	Receivables from services rendered	2,214,157,827	-
TOTAL		2,326,476,611	100,440,000
<i>Short-term trade payables (Note 15.1)</i>			
Netnam Joint Stock Company	Purchases of services and other payables	424,869,200	22,454,000
CMC Manufacturing and Service Company Limited	Purchases of services and other payables	271,370,000	-
TOTAL		696,239,200	22,454,000
<i>Short-term advance from customers (Note 15.2)</i>			
Netnam Joint Stock Company	Purchase of services	7,620,296	7,620,296
TOTAL		7,620,296	7,620,296
<i>Other long-term payables (Note 18)</i>			
Netnam Joint Stock Company	Purchases of services and other payables	357,654,960	-
TOTAL		357,654,960	-

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

33. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Transactions with other related parties (continued)

Remuneration to members of the Boards of Directors ("BOD"), Management and Supervisory Board:

Currency: VND

<i>Name</i>	<i>Position</i>	<i>Remuneration (*)</i>	
		<i>Current year</i>	<i>Previous year (Restated (**))</i>
Mr. Nguyen Trung Chinh	Chairman of BOD Executive President of the Group	1,152,483,992	777,790,000
Mr. Nguyen Phuoc Hai	Member of BOD	303,257,245	269,767,500
Mr. Kwon Oh Soo	Member of BOD from 25 July 2024	39,600,000	-
Mr. Nguyen Minh Duc	Member of BOD	303,257,245	268,080,000
Mr. Truong Tuan Lam	Member of BOD	303,257,245	268,080,000
Mr. Nguyen Danh Lam	Member of BOD	303,257,245	268,080,000
Mr. Le Viet Ha	Member of BOD	303,257,245	268,080,000
Mr. Ha The Vinh	Member of BOD	303,257,245	274,757,259
Mr. Kim Jung Wuk	Member of BOD up to 25 July 2024	263,657,245	188,880,000
Mr. Lee Jay Seok	Member of BOD up to 26 July 2023	-	301,700,000
Mr. Gum Ki Ho	Member of BOD	228,571,496	188,880,000
Mr. Ho Thanh Tung	Senior Executive Vice President Chief Executive Officer	991,380,953	1,057,005,952
Mr. Le Thanh Son	Executive Vice President of the Group	607,047,619	487,000,000
Ms. Mai Thu Ha	Head of Board of Supervision up to 6 September 2024	588,929,546	-
Mr. Nguyen Minh Tue	Member of Board of Supervision up to 25 July 2024 Vice President of the Group/ Chief Financial Officer from 8 August 2024	1,274,163,552	1,241,110,870
Mr. Ta Hoang Linh	Member of Board of Supervision	1,062,747,656	886,400,000
Mr. Nguyen Thanh Nam	Head of Board of Supervision upto 6 September 2024 Member of Board of Supervision from 6 September 2024	157,409,561	258,420,000
TOTAL		<u>7,588,049,104</u>	<u>7,004,031,581</u>

(*) Including salary, remuneration and bonus.

(**) The comparative figures were restated to include salaries, remuneration and bonus, to conform with the presentation of the current year.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

34. EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and other funds) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations:

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year (restated)</i>
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders	348,640,556,012	336,518,503,183
Appropriation to bonus and welfare fund and bonus for BOD and Supervisory Board (*)	(20,888,216,953)	(42,124,292,392)
Appropriation to scientific and technological development fund (*)	<u>(26,110,271,191)</u>	<u>(25,891,059,382)</u>
Net profit attributable to ordinary equity holders for basic earnings per share	<u>301,642,067,868</u>	<u>268,503,151,409</u>
Weighted average number of ordinary shares (excluding treasury shares) for basic earnings per share (**)	<u>211,239,094</u>	<u>210,981,371</u>
Weighted average number of ordinary shares (excluding treasury shares) adjusted for the effect of dilution	<u>211,239,094</u>	<u>210,981,371</u>
Earnings per share		
- Basic earnings per share	1,428	1,273
- Diluted earnings per share	1,428	1,273

(*) Net profit used to compute earnings per share for the year ended 31 March 2024 was adjusted in comparison with the previously presented amount to reflect the actual appropriation to bonus and welfare fund and scientific and technological development fund from profit for the year ended 31 March 2024 in accordance with the profit distribution plan approved at the Company's Annual General Meeting of Shareholders Resolution No. 01/2024/NQ ĐHĐCĐ dated 25 July 2024 and its subsidiaries' Resolution of Annual General Meetings.

Net profit used to compute earnings per share for the year ended 31 March 2025 was also adjusted for temporary appropriation to bonus and welfare fund and scientific and technological development fund from profit after tax of the Company for the year ended 31 March 2025, in accordance with the plan for profit distribution as presented in Resolution of Annual General Meetings of Shareholders of 2024 No 01/2024/NQ ĐHĐCĐ dated 25 July 2024. This amount has not been adjusted for temporary appropriation to funds from profit after tax of subsidiaries for the year ended 31 March 2025 as the resolution of the shareholders meeting of the subsidiaries on such distribution of profit for the current year is not yet available.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

34. EARNINGS PER SHARE (continued)

(**) The weighted average of ordinary shares for the calculation of basic earnings per share for the year ended 31 March 2024 has also been adjusted to reflect the effect of stock dividend distribution from undistributed earnings and capital increase from share premium according to Resolution No. 01/2024/NQ ĐHĐCĐ of the General Meetings of Shareholders dated 25 July 2024.

There were no ordinary share transactions or other potential transactions of ordinary shares occurring from the consolidated balance sheet date to the date of this consolidated financial statements.

35. SEGMENT INFORMATION

The primary segment reporting format is determined to be business segments as the Group's risks and rates of return are affected predominantly by differences in the products and services produced. Secondary information is reported geographically. The operating businesses are organised and managed separately according to the nature of the products and services provided, with each segment representing a strategic business unit that offers different products and serves different markets, including:

- ▶ Information technology and distribution and assembling and IT services: includes manufacturing, trading and leasing equipment for electronics and informatics industries; system integration services, providing solutions and infrastructure services in the field of information technology; outsourcing and exporting software to foreign countries...
- ▶ Telecommunication services: including telecommunications services; trading telecommunications materials, machinery and equipment; building infrastructure on the internet at home and abroad, on mobile networks and on fixed networks...
- ▶ Other services include office leasing and education services...

The Management also determined that the Group's principal activities are mainly undertaken in Vietnam, accordingly, the Group does not present segment information by geographical area.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

35. SEGMENT INFORMATION (continued)

The following tables present revenue, expenses and certain assets and liability information regarding the Group's business segments:

	Information technology and distribution and assembling and IT services	Telecommunication services	Other services	Consolidation adjustments	Total
<i>Currency: VND</i>					
For the year ended 31 March 2025					
Revenue					
Sales to external customers	5,162,459,064,230	2,902,508,079,593	137,675,162,497	-	8,202,642,306,320
Inter-segment sales	135,439,320,563	14,162,213,988	178,308,523,128	(327,910,057,679)	-
Total segment revenue	5,297,898,384,793	2,916,670,293,581	315,983,685,625	(327,910,057,679)	8,202,642,306,320
Results					
Segment net profit/(loss) before tax	228,621,560,278	293,944,021,547	41,750,023,174	33,307,918,882	597,623,523,881
Unallocated income/(expenses)(i)					(25,190,054,425)
Net profit/(loss) before corporate income tax	228,621,560,278	293,944,021,547	77,490,848,104	(98,511,500,824)	501,544,929,105
Corporate income tax expense	(24,423,124,712)	(51,287,825,045)	-	-	(75,710,949,757)
Deferred income tax	-	-	(642,905,511)	1,893,618,010	1,250,712,499
Net profit for the year	204,198,435,566	242,656,196,502	76,847,942,593	(96,617,882,814)	427,084,691,847
As at 31 March 2025					
Assets and liabilities					
Segment assets	1,731,691,334,133	2,587,825,118,389	1,991,817,863,028	-	6,311,334,315,550
Unallocated assets (ii)					1,365,720,636,161
Total assets					7,677,054,951,711
Segment liabilities	1,006,687,973,554	1,097,822,058,166	620,273,354,762	-	2,724,783,386,502
Unallocated liabilities (iii)					1,274,755,900,045
Total liabilities					3,999,539,286,547

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

36. SEGMENT INFORMATION (continued)

The following tables present revenue, expenses and certain assets and liability information regarding the Group's business segment: (continued)
Currency: VND

	Information technology and distribution and assembling and IT services	Telecommunication services	Other services	Consolidation adjustments	Total
For the year ended 31 March 2024					
Revenue					
Sales to external customers	4,782,491,110,587	2,475,054,795,709	84,227,532,419	-	7,341,773,438,715
Inter-segment sales	109,919,962,336	27,093,711,305	168,382,407,256	(305,396,080,897)	-
Total revenue	4,892,411,072,923	2,502,148,507,014	252,609,939,675	(305,396,080,897)	7,341,773,438,715
Results					
Segment net profit/(loss) before tax	233,438,341,440	253,265,945,968	23,472,840,707	20,806,154,266	530,983,282,381
Unallocated income/(expenses)(i)					(69,794,825,146)
Net profit/(loss) before corporate income tax	233,438,341,440	253,265,945,968	64,401,295,997	(89,917,126,170)	461,188,457,235
Corporate income tax expense	(17,284,921,683)	(42,555,331,180)	-	-	(59,840,252,863)
Deferred income tax	-	-	(642,905,511)	1,173,150,111	530,244,600
Net profit for the year	216,153,419,757	210,710,614,787	63,758,390,486	(88,743,976,059)	401,878,448,972
As at 31 March 2024					
Assets and liabilities					
Segment assets	1,556,461,713,340	2,398,042,637,862	1,691,630,873,037	-	5,646,135,224,239
Unallocated assets (ii)					1,207,637,605,659
Total assets					6,853,772,829,898
Segment liabilities	817,577,379,954	985,192,566,881	490,486,325,039	-	2,293,256,271,874
Unallocated liabilities (iii)					1,216,368,642,778
Total liabilities					3,509,624,914,652

(i) Unallocated income, expenses mainly comprise financial income, financial expense, general and administrative expenses of the Company, shares of profit of associate and other incomes and expenses.

(ii) Unallocated assets comprise investments, deferred tax assets and goodwill.

(iii) Unallocated liabilities comprise scientific and technological development funds, loans and deferred tax liabilities.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

36. COMMITMENTS

Capital expenditure commitments

According to Resolution No. 41/2024/NQ-HĐQT dated 28 November 2024, the Board of Directors of the Company approved the total investment amount for the project 'CMC Creative Space Hanoi' to be VND 2,181 billion. As of 31 March 2025, the Company has invested VND 629 billion in this project, and the remaining funds will continue to be implemented until the end of 2026.

Operating lease commitment as a lessor

The Group is leasing out certain floor areas under operating lease arrangements. The minimum rental lease payment as at the consolidated balance sheet dates under these operating lease agreements are as follows:

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Less than 1 year	48,336,975,857	47,189,565,439
From 1 - 5 years	37,788,239,100	56,652,220,358
More than 5 years	742,581,818	1,732,690,909
TOTAL	<u>86,867,796,775</u>	<u>105,574,476,706</u>

Operating lease commitment as a lessee

The Group leases assets under operating lease arrangements. The minimum lease commitment as at the balance sheet dates under these operating lease agreements are as follows:

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Less than 1 year	18,039,321,695	86,074,006,367
From 1 - 5 years	81,560,750,693	91,440,845,156
More than 5 years	308,064,044,948	44,855,684,483
TOTAL	<u>407,664,117,336</u>	<u>222,370,536,006</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

37. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no other matter or circumstance that has arisen since the consolidated balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the consolidated financial statements of the Group.

Hanoi, Vietnam
27 June 2025

Nguyen Hong Phuong
Preparer cum Chief Accountant

Nguyen Minh Tue
Chief Financial Officer

Nguyen Trung Chinh
Executive President of the Group